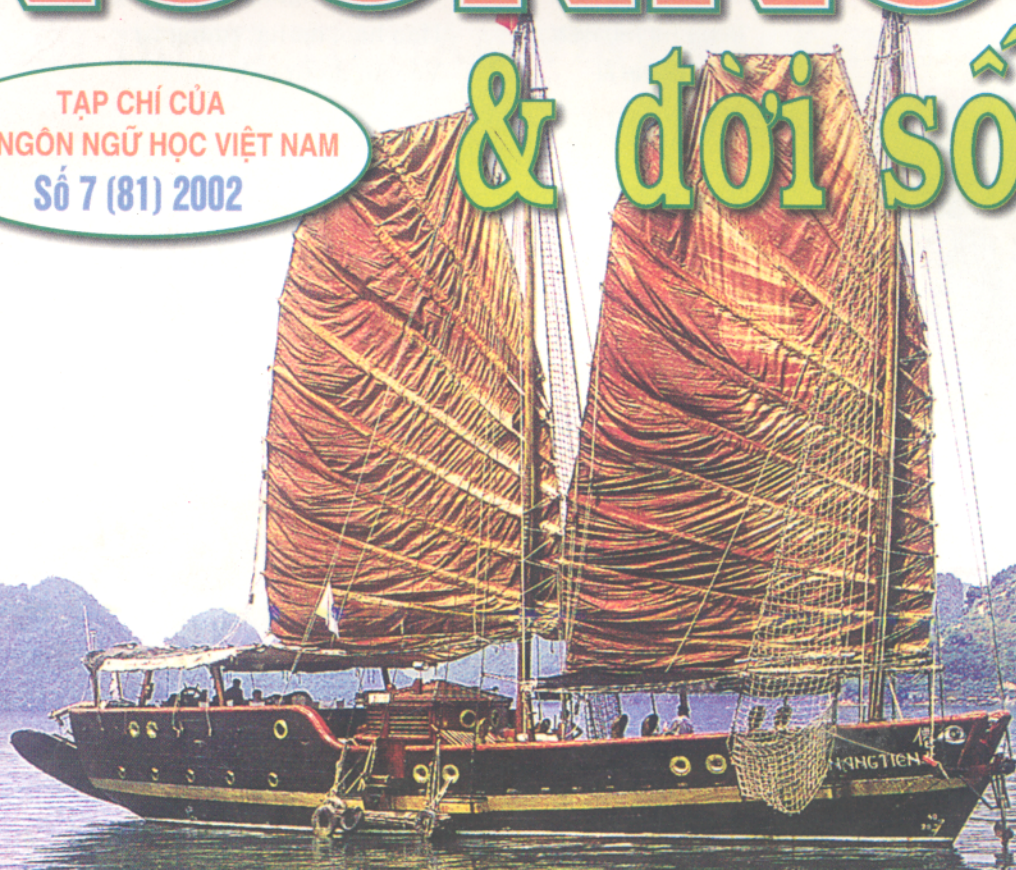


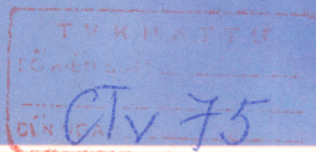
NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 7 (81) 2002

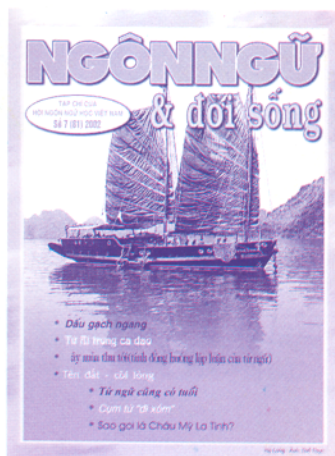


- * *Dấu gạch ngang*
- * *Từ Xi trong ca dao*
- * *Đây mùa thu tới (tính đồng hướng lập luận của từ ngữ)*
- * *Tên đất - cội lòng*
 - * *Từ ngữ cũng có tuổi*
 - * *Cụm từ “đi xóm”*
 - * *Sao gọi là Châu Mỹ La Tinh?*



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 7 (81) - 2002



TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ

ĐÀO THẢN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự
ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8.265100

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb Chính trị quốc gia

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VŨ THỊ AN -	- Lỗi dùng từ Hán Việt và thuần Việt	1
TRƯƠNG THỊ THU VÂN		
NGUYỄN THỊ LY KHA	- Dấu gạch ngang và dấu ngang nối	4
TRINH THỊ THU HIỂN	- Hao hao, na ná, tương tự	8
TRẦN THANH ÂI	- Về vấn đề từ mới	11

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC THẮNG	- Sắc thái đa nghĩa, đa cung bậc cảm xúc của ca dao tình yêu qua từ <i>ai</i>	14
TẠ VĂN THÔNG	- Giọng điệu của nhân vật Đào trong "Mùa lạc"	17
NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	- Dây mùa thu tối (tính đồng hướng lập luận của từ ngữ trong bài thơ)	20
NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	- Một chữ của ông phở cả	22

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

ĐÀO TIẾN THI	- Tên đất - cõi lòng địa chỉ văn hoá	24
--------------	--------------------------------------	----

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

BẠCH VĂN HỢP	- Một vài nhận xét về cách sử dụng thành ngữ của Nguyễn Hồng qua tiểu thuyết <i>Sóng gầm</i>	26
PHẠM VĂN TÌNH	- Ăn trông nôi, ngồi trông hương	32
LÊ XUÂN MẬU	- Ranh giới mong manh	33

CHỮ VÀ NGHĨA

NGỌC TRÂM	- Từ ngữ cũng có tuổi	35
-----------	-----------------------	----

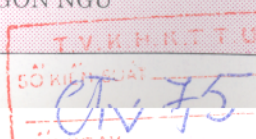
DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

HỒ XUÂN TUYÊN	- Sách giáo khoa thí điểm lớp 6 cần tiếp tục chỉnh lí	37
MAI THANH THẮNG	- Các tỉnh miền Bắc hay các tỉnh phía bắc	38
NGUYỄN VĂN NỞ	- Nên đưa cụm từ "đi xóm" vào TĐTV	40
ĐÀO VĂN PHẢI	- Dẫn văn cần chính xác	43
	- Nên gọi là "ngày giỗ quốc Tổ"	44
PHẠM NGỌC UYỂN	- Một vài cách nói không chuẩn	45
PHẠM THUẬN THÀNH	- Phố xưa - phố nay	46

LƯỢM LẶT GẦN XA

PHẠM VĂN TÌNH	- Sao gọi là <i>châu Mỹ Latinh</i>	47
---------------	------------------------------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

LỖI DÙNG TỪ HÁN VIỆT VÀ THUẦN VIỆT TRONG SINH VIÊN

VŨ THỊ AN - TRƯƠNG THỊ THU VÂN
(ĐHSP Tp Hồ Chí Minh)

Qua điều tra thực tế kĩ năng sử dụng tiếng Việt (1025 phiếu trắc nghiệm và bài viết) của sinh viên khoa GDTH trường ĐHSP Tp HCM, chúng tôi thấy bài ít sai phạm kĩ năng diễn đạt nhất cũng vấp phải ba, bốn lỗi (chính tả và / hoặc ngữ pháp và / hoặc dùng từ). Trong đó, lỗi dùng từ chiếm tỉ lệ cao nhất. Có thể hình dung tỉ lệ lỗi dùng từ so với các loại lỗi diễn đạt khác qua bảng sau:

Bảng 1: Kết quả thống kê lỗi diễn đạt, tỉ lệ giữa các loại lỗi

Lỗi chính tả	Lỗi dùng từ	Lỗi viết câu	Lỗi đoạn văn	Lỗi văn bản
2886	6474	6226	1025	421
16,94%	38,01%	36,55%	6,02%	2,48%

Sử dụng từ đúng, hơn thế dùng từ hay, là một yêu cầu không đơn giản. Vì thế, lỗi dùng từ, như đã nêu, chiếm "ngôi đầu bảng" trong các loại lỗi. Ta cũng có thể gặp mọi dạng thức về lỗi dùng từ, từ dạng thông thường nhất như dùng sai nghĩa của từ, đến những dạng khá tinh tế như dùng từ không đúng phong cách chức năng ngôn ngữ văn bản.

Bảng 2: Kết quả thống kê và phân loại lỗi dùng từ

Lỗi về hình thức của từ	Lỗi về dùng sai nghĩa của từ	Lỗi về khả năng kết hợp	Lỗi về tính hệ thống của từ trong văn bản	Lỗi dùng từ sai phong cách	Lỗi thừa từ, lặp từ	Lỗi dùng từ công thức ...	Lỗi về nhận biết nghĩa của từ
589 9,01%	583 9,01%	644 9,94%	325 5,02%	638 9,85%	625 9,65%	46 0,71%	3024 46,71%

Từ Hán Việt - lớp từ có nguồn gốc ngoại lai - thường mang sắc thái trang trọng, trừu tượng, và đối lập với nó là mảng từ thuần Việt - mảng từ thường mang tính cụ thể, sinh động, và là lớp từ được người Việt sử dụng từ xa xưa. Bởi thế, ta dễ cho rằng sử dụng từ Hán Việt sẽ khó hơn và do đó lỗi dùng từ Hán Việt sẽ nhiều hơn so với lỗi dùng từ thuần Việt. Nhưng kết quả điều tra của chúng tôi lại không hoàn toàn như những hình dung văn thường có thể có về kĩ năng sử dụng hai lớp từ này. Lỗi dùng từ thuần Việt không ít hơn so với lỗi dùng từ Hán Việt, thậm chí có những tiểu nhóm lại nổi trội hơn. Và hầu hết cũng vì không hiểu nghĩa và hoặc không hiểu đúng màu sắc phong cách của từ thuần Việt lẫn từ Hán Việt, chứ không hẳn vì từ Hán Việt trừu tượng và khó dùng hơn.

Theo số liệu điều tra trắc nghiệm về kĩ năng sử dụng từ tiếng Việt của sinh viên mà chúng tôi đã tiến hành thì trên 55% số lỗi thuộc

mảng từ thuần Việt, còn lại là lỗi về từ Hán Việt. Có thể gặp những loại lỗi do không hiểu nghĩa từ Hán Việt lẫn từ thuần Việt như:

(1) a. * *Hội nghị đổi mới phương pháp dạy học do hiệu trưởng chủ toạ.*¹

a'. * *Thầy bây giờ đã ở một nơi rất xa xăm với chúng tôi.*

b. * *Tệ nạn ma túy đang tràn trề vào cả học đường.*

b'. * *Tôi đã suy nghĩ nông sâu mọi vấn đề, mọi tình huống.*

Ta thấy, trong nhóm ví dụ (1), người viết đã hiểu sai các từ Hán Việt lẫn thuần Việt. Chẳng hạn vì không hiểu nghĩa và vì không phân biệt được nghĩa của các từ Hán Việt, như *chủ toạ* với *chủ trì*, hay của từ thuần Việt, như *xa* với *xa xăm*, *tràn* với *tràn trề*, *nông* *sâu* với *sâu* *sắc*, *kì* *càng* nên người viết đã sử dụng sai.

Hoặc lỗi về khả năng kết hợp từ ngữ. Vì không hiểu đúng ngữ nghĩa - ngữ pháp của từ (Hán Việt lẫn thuần Việt) nên sinh viên đã viết các tổ hợp như *nghề sư phạm*, *đã chọn [...] dù bố mẹ tôi không hài lòng*, *cười hỏi*, *nghề giáo*

viên, *nghề nhà giáo*, v.v. Chẳng hạn:

(2) a. * *Tôi đã chọn nghề sư phạm cho dù bố mẹ tôi không hài lòng.*

b. * *Chúng tôi tôi thăm, thầy vẫn cười hỏi như không có chuyện gì xảy ra.*

c. * *Nghề giáo viên là nghề tôi yêu.*

* *Tôi chọn nghề nhà giáo.*

d. * *Tôi yêu quý bậc thầy cô.*

* *Nhiều nhà thời trang đã ra đời.*

Hiện tượng dùng từ không đúng với đặc điểm của từ ngữ trong phong cách ngôn ngữ hành chính hoặc phong cách ngôn ngữ khoa học... cũng xảy ra ở từ thuần Việt nhiều hơn so với từ Hán Việt. Những câu kiểu như:

(3) a. * *Vì yêu thích trẻ thơ, tôi đã chọn nghề giáo.*

b. * *Họ đã chọn nghề giáo và họ quyết sống mãi với nghề.*

c. * *Để giáo dục học sinh cá biệt chúng tôi đã làm nghiên cứu khoa học giáo dục.*

d. * *Tất cả các anh chị trưởng khối, tổng phụ trách, giáo viên đứng lớp cần thực hiện ngay nội dung thông báo này.*

cũng thường gặp trong các bài làm của sinh viên. Lỗi sai vừa dẫn ở ví dụ (3), không chỉ vì người viết không hiểu đầy đủ

các nét nghĩa và màu sắc phong cách của các từ Hán Việt như *giáo*, *quyết*, *thực hiện*, mà hơn thế, do người viết không hiểu một cách đầy đủ các nét nghĩa và màu sắc phong cách của các từ thuần Việt như *nghề*, *sống mãi*, *làm*, *ngay*...

Hoặc tình trạng lặp từ, thừa từ cũng gặp ở cả từ Hán Việt lẫn từ thuần Việt. Chẳng hạn:

(4) a. * *Học ở đại học người học cần tìm đọc sách, giáo trình, báo, tạp chí, tại nhà sách, phát hành sách, thư viện.*

b. * *Cầm giấy báo tôi vui sung sướng và rất hạnh phúc.*

c. * *Những em nhà nghèo chiếm tỉ lệ lớn, phần nhiều của lớp.*

d. * *Nghề dạy học giáo dục là một nghề cao quý tốt đẹp.*

e. * *Cần xoá bỏ ngay lập tức và nhanh chóng tình trạng quay cóp trong thi cử.*

Việc dùng thừa từ lặp từ như đã dẫn ra ở nhóm ví dụ (4) không chỉ vì sinh viên không nắm được một cách đầy đủ và chuẩn xác về nghĩa của những từ ngữ Hán Việt như *giáo trình*, *tạp chí*, *thư viện* (4a), *hạnh phúc* (4b), *cao quý* (4c), *giáo dục* (4d) mà còn vì sinh viên không hiểu đầy đủ

¹ Các dẫn chứng trong bài viết này đều rút ra từ kết quả điều tra trắc nghiệm của chúng tôi.

nghĩa của các từ thuần Việt, như sách, nhà sách (4a), vui, sung sướng (4b), dạy học, tốt đẹp (4d), ngay, lập tức, nhanh chóng (4c). Và ở đây, "gánh nặng" chức năng vẫn đè lên "vai" của từ thuần Việt là chủ yếu.

Ở mảng lỗi dùng từ công thức, sáo rỗng, tình hình cũng tương tự: lỗi xuất phát từ việc sử dụng từ thuần Việt vẫn nhiều hơn. Chẳng hạn:

(5) a. * *Khi giảng bài, tôi thường nhìn vào những đôi mắt biếc của các em.*

b. * *Khi thấy những đôi môi như những cánh hồng bập bẹ đọc bài, tôi thấy từ trong sâu thẳm trái tim mình trào dâng một cảm xúc không bút nào tả xiết.*

c. * *Thầy giáo tiểu học của tôi là một nhà giáo vĩ đại, thầy đã ươm những mầm non cho tương lai xán lạn của đất nước.*

d. * *Những nhà may điều luyện đã tạo ra những mẫu thời trang cực kì tuyệt diệu.*

Trong bài trắc nghiệm về năng lực hiểu nghĩa từ của sinh viên, tỉ lệ không hiểu nghĩa từ thuần Việt cũng cao hơn so với tỉ lệ không hiểu nghĩa từ Hán Việt. Không ít sinh viên - học viên không biết chọn từ đúng nghĩa đã cho trước trong một loạt từ ngữ gần nghĩa hoặc có một vài nét nghĩa gần nhau, chẳng hạn như các từ:

(6) a. *lênh khênh, lêu nghêu, cao kều
chối chang, rục rờ, chói lọi, sặc sỡ,*

b. *nói hớt, nói leo, nói bóng, nói kháy
làm, làm lụng, làm việc, làm ăn*

c. *xa, xa xôi, xa xăm, xa cách
nông, cạn, nông nổi, nông cạn*

d. *cơ cầu, cơ hàn, cơ khổ
đề đạt, đề bạt, đề cử, đề xuất, đề nghị*

e. *trung tâm, trung điểm, trung gian
thị tứ, thị thành, thành thị, thành phố*

g. *chủ tọa, chủ trì, chủ tịch, chủ nhiệm
ơ mật, bí mật, mật mã, mật khẩu.*

Tình trạng lỗi dùng từ thuần Việt cao hơn so với lỗi dùng từ Hán Việt, thiết nghĩ, có nguyên do từ bản chất sự kiện. Đó là việc nhận biết các nét nghĩa của từ đa nghĩa, việc phân biệt nghĩa của những từ đồng nghĩa, gần nghĩa nhiều khi không đơn giản. Mà như ta đều biết, trong vốn từ tiếng Việt, từ thuần Việt đa nghĩa chiếm số lượng nhiều hơn gấp bội so với từ Hán Việt đa nghĩa. Đồng thời, xét về phương diện lượng từ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ tương tự thì mảng từ thuần Việt cũng lại chiếm số lượng nhiều hơn so với từ Hán Việt.

Ngoài ra, liệu có thể nghĩ đến nguyên do về nội dung, phương pháp học tập rèn luyện các kiến thức và kĩ năng về từ ngữ? Người viết thấy cần suy nghĩ tới cả khía cạnh này, bởi lẽ có một thực tế là, xưa nay trong nội dung dạy học từ ngữ ở nhà trường, hầu như chỉ tập trung cho mảng từ Hán Việt (chẳng hạn kiểu bài "Mở rộng vốn từ" thường chỉ tập trung vào các nhóm từ Hán Việt. Trong các giờ dạy học văn, người dạy cũng thường ưu tiên sự quan tâm cho từ Hán Việt, vì quan niệm từ thuần Việt không cần giảng giải học sinh cũng nắm được. Nếu tính thêm kiểu bài "Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt" và bảng từ cung cấp cuối sách thì tỉ lệ chênh lệch giữa nội dung dạy học về hai mảng từ lại càng cao). Sự chênh lệch đó có thể gây những ảnh hưởng không tích cực.

Do đó, trong việc mở rộng vốn từ, tích cực hoá vốn từ, rèn luyện kĩ năng sử dụng từ cho học sinh các cấp, thiết nghĩ, chúng ta cần quan tâm thích đáng tới cả mảng từ thuần Việt. ■



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

DẤU GẠCH NGANG (—) VÀ DẤU NỐI (—)

(MỘT SỰ KHU BIỆT ĐANG BỊ ĐÁNH MẤT?)

NGUYỄN THỊ LY KHA

(TS, Trường DIISP Tp Hồ Chí Minh)

Dấu gạch ngang (—) và dấu nối (—): hai loại dấu, hai chức năng riêng biệt.

1. Dấu gạch ngang (—)

1.1. Lâu nay, để ngăn cách giữa thành phần biệt lập với thành phần nòng cốt người ta thường sử dụng dấu gạch ngang. Chẳng hạn, xét một vài ví dụ trích từ tác phẩm chính luận hoặc tác phẩm văn chương như:

(1) a. *Vì những lẽ trên, chúng tôi — Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà — trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: [...].* (Hồ Chí Minh)

b. *Giả sử cái đề án Oen-lit-xly kia thực hiện và tồn tại được, liên lạc tiền tuyến bị cắt đứt, lực lượng tại chỗ làm ăn không khá — cứ nói ví dụ như*

vậy — và thế rồi chiến tranh [...]. (HPNT, 185)

c. *Lúc đầu giữ xe đạp cho cô Tuyết — cô chị — Long đã đổ búng mặt lên.* (VTP, 293)

d. *Và ban đêm, Nhu khóc — chao ôi là Nhu khóc!* (NC, 266)

e. *— Em mờ... — Thăng Hiền nhồm dấy — Ở anh anh ... đặc ánh!* (NT, 358)

Hoặc dẫn từ các tài liệu chuyên ngành ngôn ngữ như:

(2) a. *[...] vì trong ngôn ngữ, cái mà người ta vẫn yên trí là biểu hiện subjectum — cái chủ đề được lấy làm đối tượng cho sự nhận định — không phải lúc nào cũng đảm đương cái chức năng ấy.* (CXH, 233)

b. *[...] thay dần những từ Hán Việt có từ thuần Việt — từ Nôm — hoàn toàn tương đương về sắc thái và nghĩa.* (NHD, 83).

c. *Những sợi dây này — K. Bôxtơ viết vào năm 1949 — kéo dài từ câu nọ sang câu kia nhiều đến nỗi tạo nên một mạng lưới dày đặc [...].* (TNT, 15)

d. *Câu ngắn nhất: câu chỉ có một tiếng — tiếng ấy phải là thán từ, hô ứng ngữ hay vị từ (VT) mệnh lệnh.* (CXH - HD - BMH, 42)

ta thấy: dấu gạch ngang (—) được dùng ngăn cách giữa thành phần giải thích, chú thích với thành phần nòng cốt. (Dấu phẩy (,) cũng có thể sử dụng với chức năng này. Dĩ nhiên, có những trường hợp chỉ có thể dùng dấu gạch ngang mà không thể dùng dấu phẩy, x. vd (1) d, (2) b hoặc không nên dùng, x. vd (2) d).

1.2. Dấu gạch ngang cũng được dùng để đặt đầu dòng

đánh dấu những nội dung cùng cấp độ. Trong các kiểu loại văn bản khoa học, văn bản hành chính - công vụ, báo chí - công luận, nhất là ở văn bản khoa học, ta thường gặp dấu gạch ngang được dùng với chức năng này. Chẳng hạn:

(3) *Từ điển tần số [...] định tỉ lệ các thể loại như sau:*

- *Truyện ngắn và tiểu thuyết: 41,7%;*

- *Kịch bản: 14,7%;*

- *Báo chí: 12,9%;*

- *Lịch sử, tiểu sử và tác phẩm về các nền văn minh: 19,6%;*

- *Khoa học và triết học: 11,1% [...]*

(NDD-ĐTM, 36)

1.3. Dấu gạch ngang còn được dùng để mở đầu các lượt lời trong văn đối thoại như:

(4) - *Anh ơi, con ve không có đấy!*

- *Hay là đưa nào buộc dây vào làm đứt đuôi của nó?*

- *Không phải! Chắc cậu ta bị gà mờ!*

- *Đừng hòng! Cóc đớp thì có! Chỗ bụi dạ hương kia, có con cóc già to dùng.*

(VTN, 256)

1.4. Ta cũng thường gặp hiện tượng dùng dấu gạch ngang để liên kết giữa hai nhóm chữ số biểu thị hai mốc

thời gian (của một giai đoạn nào đó), ví dụ:

(5) a. *thời kì 1930-1945*

b. *thời kì Mặt trận dân chủ (1936-1939)*

c. *văn học giai đoạn 1945-1954*

d. *giai đoạn 1975-1986*

2. Dấu nối (-) có chức năng và công dụng khác hẳn dấu gạch ngang.

2.1. Dấu nối được sử dụng để nối các tiếng trong từ phiên âm, chẳng hạn:

(6) a. *Chơi cờ ca-rô đi!* (HH, 199)

b. *Con cá dưa mình trắng đuôi vàng, trung bình nặng khoảng ba ki-lô-gam, cũng có khi nặng đến bảy, tám ki-lô-gam.* (HPNT, 118)

c. *Cô bé Va-li-a nói với vẻ tiếc rẻ.* (sgk)

d. *Những người anh hùng [...] Vừ A Dính, Kơ-pa Klong.* (sách)

2.2. Dấu nối được sử dụng để nối các bộ phận trong các cụm từ liên danh, trong các cụm từ biểu đạt các khái niệm có tính tổng hợp, liên kết... Ví dụ:

(7) a. *Các mặt hàng nông - lâm - thủy sản [...]* (báo)

b. *Nhưng giá có thể làm theo một cách tương tự như cách sau đây trong một cuốn*

từ điển Anh - Pháp và Pháp - Anh cỡ nhỏ [...]. (CXH, 295)

c. *Những khung để có dạng tác dụng bất định - xác định như* (cha nào con ấy), biết gì (nói nấy), ai làm (nấy chịu), bảo sao (nghe vậy), chỉ đâu (đánh đấy), v.v... [...]

(CXH-HD-BMH, 50)

d. *[...] không mang phong cách hành chính - công vụ.* (NDD, 53)

e. *Biến ngẫu nhiên - Hàm phân phối xác suất - Hàm mật độ xác suất - Nguyên lí biến cố hiếm - Kỳ vọng - Phương sai.* (NDD - ĐTM, 49)

g. *[...] thì dĩ nhiên nó cũng tồn tại trong văn học Việt - Mường.* (PN, 107)

2.3. Dấu nối cũng thường được sử dụng để liên kết các chữ số trong nhóm chữ số biểu thị ngày tháng năm. Ví dụ:

(8) a. *ngày 14-3-2001*

b. *từ 02-3 đến 05-4-2002*

c. *ngày sinh : 22-6-1972*

3. Thế nhưng, đáng tiếc là, hiện nay những sự khu biệt giữa dấu gạch ngang (-) và dấu nối (-) như đã nêu trên đang bị đánh mất. Thường gặp nhất là hiện tượng chỉ dùng dấu nối. Chẳng hạn:

(9) a. *- Đúng đấy! - Thanh giải thích - Va-ti-căng chỉ có 700 người.* (sách)

b. Các ngành nông - lâm - ngư nghiệp - những ngành sản xuất trọng yếu của nước ta - đang từng bước phát triển. (báo)

c. [...] trong thời hạn một tháng (15-4-2001-15-5-2001). (công văn)

d. Thời tương lai có ở tất cả các tiểu loại vị từ - động từ có giới hạn, động từ không có giới hạn, động từ không hành động, tính từ, và điều này đủ để bác bỏ [...]. (sách)

e. Ở ba phương diện:

- Phương diện chất liệu;

- Phương diện hoàn cảnh sử dụng;

- Phương diện bên trong hệ thống ngôn ngữ. (sách)

g. Phan Cự Đệ - Hà Minh Đức (1983), Nhà văn Việt Nam (1945-1975), tập 1, Nxb ĐH&THCN, H. (thư mục luận án)

Và ngược lại, có những văn bản chỉ thấy dùng dấu gạch ngang (-) mà không dùng dấu nối (-). Chẳng hạn:

(10) a. [...] sẽ xuất hiện những quy định - tức những tiền giả định giao tiếp và tiền giả định thông điệp - mà từ phải tuân theo. [...] giữa các từ còn có quan hệ có dấu hiệu (marqué) - không có dấu hiệu (non-macqué). (sách)

b. Học thuyết Mác-Lênin - học thuyết tiến bộ nhất của xã hội loài người - đang ngày càng tỏ rõ vai trò tiên phong [...]. (báo)

c. Các nhóm: tường thuật - khẳng định, cảm thán - cầu khiến - mệnh lệnh [...]. (sách)

d. Nó là hệ quả của cả quá trình nhìn - nghe - suy nghĩ ở trên. (sách)

e. Hợp vào lúc 8 giờ ngày 22-5-2001 tại hội trường công an tỉnh. (công văn)

Thậm chí, không ít trường hợp trong văn bản sử dụng cả hai loại dấu nhưng lại dùng sai chức năng (thường gặp dùng dấu nối sai chức năng). Chẳng hạn:

(11) a. - Thế này là thế nào hở quan thân tuý? - Vua Lê Thánh Tông nắm cổ tay Lê Đàm lắc lắc, - Khanh! Hình như có nhiều điều khanh chưa thực bụng với trẫm. (sách)

b. - Ông cậu? - Mất Vinh tròn xoe. (sách)

c. - Không! Mãi năm 45 ông mới đi xoá nạn mù chữ. Nay! - Ông già quệt ngón tay vào má cháu. - Bằng này tuổi đầu ông chẵn trâu được rồi. (sách)

d. - Tờ cũng thế! - Rồi Từng kẻ luôn. - Ông tờ còn đánh nhau với Lê dương. (sách)

e. Nếu ba phong cách truyện ngắn trữ tình trong văn

học Việt Nam giai đoạn 1930-1945: Thạch Lam - Thanh Tịnh - Hồ Dzếnh [...]. (luận án)

So sánh thêm trường hợp chỉ sử dụng dấu nối ở ví dụ (9) a, b, c, d hoặc chỉ sử dụng dấu gạch ngang ở ví dụ (10) a, b với trường hợp dùng cả hai loại dấu ở ví dụ (9) a', b', c', d', (10') a', b', hoặc có dùng cả hai loại dấu nhưng không ổn ở (11) e với (11') e' dưới đây:

(9') a'. - Đúng đấy! - Thanh giải thích - Va-ti-căng chỉ có 700 người.

b'. Các ngành nông - lâm - ngư nghiệp - những ngành sản xuất trọng yếu của ta - đang từng bước phát triển.

c'. [...] trong thời hạn một tháng (15-4-2001 - 15-5-2001).

d' Thời tương lai có ở tất cả các tiểu loại vị từ - động từ có giới hạn, động từ không có giới hạn, động từ không hành động, tính từ -, và điều này đủ để bác bỏ [...].

(10') a' [...] sẽ xuất hiện những quy định - tức những tiền giả định giao tiếp và tiền giả định thông điệp - mà từ phải tuân theo. [...] giữa các từ còn có quan hệ có dấu hiệu (marqué) - không có dấu hiệu (non-macqué).

b'. Học thuyết Mác-Lênin - học thuyết tiến bộ nhất của xã hội loài người - đang ngày

càng tỏ rõ vai trò tiên phong [...].¹

(11') c'. Nếu ba phong cách truyện ngắn trữ tình trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945: Thạch Lam - Thanh Tịnh - Hồ Dzếch [...].

Ta có thể nói rằng việc đánh mất sự khu biệt giữa dấu gạch ngang (-) và dấu nổi (-) là một điều đáng tiếc.

XUẤT XỨ VÍ DỤ TRÍCH DẪN

CXH: Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. GD.H.

CXH - HD - BMH: Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng - Bùi Mạnh Hùng (2001), "*Những tri thức và kỹ năng về tiếng Việt cần được dạy và học ở nhà trường phổ thông*", trong *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Cao Xuân Hạo). Trẻ. HCM.

HH: Hải Hồ (1999), *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng Tháng Tám*. GD.H.

HPNT: Hoàng Phủ Ngọc Tường (2002), *Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường, tập 2*. Trẻ. HCM.

NC: Nam Cao (1943), *Nam Cao tác phẩm, tập 1*. VH.H. 1976.

NDD: Nguyễn Đức Dân (1997), *Tiếng Việt*. GD. H.

NDD - DTM: Nguyễn Đức Dân - Đặng Thái Minh (1999), *Thống kê ngôn ngữ học một số ứng dụng* GD.H.

NT: Nguyễn Thi (1999), *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng Tháng Tám*. GD.H.

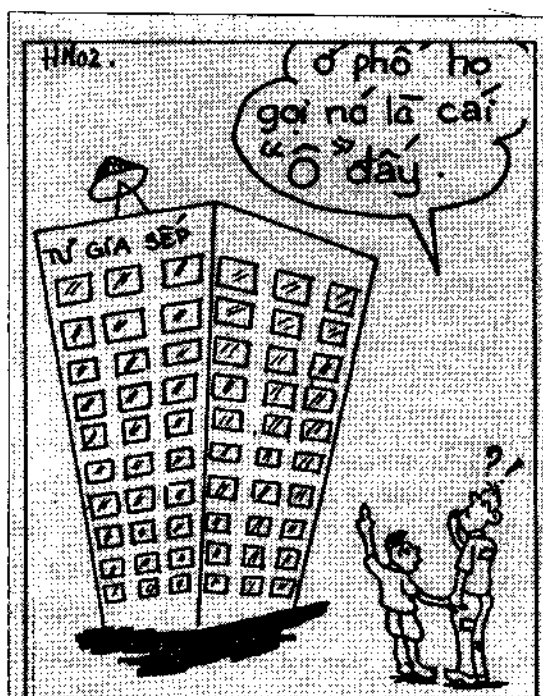
PN: Phan Ngọc (1975), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*. Trẻ. HCM.

TNT: Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. KHXH.H.

VTN: Vũ Tú Nam (1999), *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng Tháng Tám*. GD.H.

VTP: Vũ Trọng Phụng (1936), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng, tập 1*. VH.H. 1987. ■

¹ Có thể dùng dấu phẩy thay cho dấu gạch ngang ở ví dụ (9) c', (10) a', b'. Hoặc có thể dùng kết cấu từ...đến thay cho dấu gạch ngang ở ví dụ (9) d': (từ 15-4-2001 đến 15-5-2001). Nhưng điều vừa nêu nằm ngoài phạm vi của bài này nên người viết xin không bàn tới ở đây.



Tranh vui của Phạm Thị Thụy Nga

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

HAO HAO, NA NÁ, TƯƠNG TỰ

TRỊNH THỊ THU HIỀN

(Viện Ngôn ngữ học)

Trong tiếng Việt, để nói về sự giống nhau một cách tương đối, ngoài cách nói *hơi giống...*, *gần giống...*, *phảng phất giống...*, người ta cũng thường hay sử dụng các từ như *na ná*, *hao hao*, *tương tự*, là những tính từ biểu thị sự "hơi/gần giống nhau" của hai (hay nhiều) đối tượng và có thể áp dụng được cho mô hình:

A + t_{ssnb} (+ như) + B hoặc
A và B + t_{ssnb} (+ như) nhau

A + t_{ssnb} (+giống) + B hoặc
A và B + t_{ssnb} (+ giống) nhau

Ví dụ: Bà cụ *hao hao* giống mẹ tôi; hai cái khung ảnh *na ná* nhau; bài này cũng *tương tự* như bài kia;...

Tuy nhiên, mặc dù cùng hay được sử dụng khi cần nói tới sự giống nhau tương đối, song cách dùng của *hao hao*, *na ná* và *tương tự* lại có những điểm không giống nhau.

1. HAO HAO

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), *hao hao*

được định nghĩa "t. (thường nói *hao hao* giống). Có những nét bên ngoài phảng phất giống nhau (thường nói về gương mặt)."

Qua xem xét phiếu tư liệu, có thể thấy *hao hao* chỉ được sử dụng để biểu thị sự giống nhau tương đối giữa thường là hai đối tượng và thường chỉ là con người. Song, sự giống nhau này cũng lại chỉ là về hình thức bên ngoài (gương mặt, nét mặt, dáng điệu, dáng dấp, vóc dáng) của con người; còn tính cách, giọng nói,... lại có thể khác nhau. Và, mẫu kết hợp của *hao hao* là: (trông, nhìn) A *hao hao* (giống) B; A và B *hao hao* (giống) nhau. Ví dụ: Ông Hai trông *hao hao* giống cụ nhà; tôi *hao hao* giống mẹ, cô này cũng *hao hao* chị tôi;...

Hơn nữa, trong tiếng Việt, các đối tượng được so sánh về sự *hao hao* giống nhau có thể - hoặc bình đẳng về vai vế [(tuổi tác, mối quan hệ) - bà cụ & mẹ tôi; ông Hai & cụ nhà; cô này

& chị tôi;...] nên có thể hoán đổi vị trí của hai đối tượng (mẹ tôi *hao hao* giống bà cụ; cụ nhà *hao hao* giống ông Hai; chị tôi *hao hao* cô này,...); hoặc không bình đẳng về vai vế [(tuổi tác, mối quan hệ) - tôi & mẹ; anh & bố; nó & ông Vĩnh Cả;...] nên không thể hoán đổi vị trí các đối tượng cho nhau được, và thường là người vai dưới được nhận xét là *hao hao* giống với người vai trên.

Ví dụ: tôi *hao hao* giống mẹ (+)

Tôi và mẹ *hao hao* giống nhau (+)

nhưng Mẹ *hao hao* giống tôi (-) (vì ngược với truyền thống trọng đạo lý có trên có dưới của người Việt Nam).

Tuy *hao hao* thường được sử dụng để biểu thị sự tương đối giống nhau về hình thức bên ngoài của con người, trong một số ít trường hợp, người Việt cũng có khi nói: (Anh cúi xuống xem xét) một vạt rau rừng hao hao giống rau "tàu bay".

2. NA NÁ

Na ná được định nghĩa như sau trong TĐTV (Hoàng Phê): "t. Hơi giống, gần giống".

Qua xem xét trên phiếu tư liệu, có thể thấy *na ná* cũng có thể áp dụng được mô hình trên và các kết hợp của *na ná* là: *A na ná (như) B, A và B na ná (như) nhau, A na ná (giống) B, A và B na ná (giống nhau), A và B cũng na ná (thế), A và B na ná nhau về cái gì đó*.

Chúng tôi thấy *na ná* có một số đặc điểm về cách sử dụng như sau:

a. Cũng như *hao hao*, *na ná* được dùng để biểu thị sự gần giống nhau giữa các đối tượng là con người. Tuy nhiên, sự "gần giống nhau" này vừa có thể là về hình thức bên ngoài được nhận thức bằng thị giác (cử chỉ, hình dáng) vừa có thể là những đặc điểm được nhận thức bằng tất cả các giác quan khác (giọng nói, tiếng cười, tính cách, tên gọi,...) không phải chỉ của hai đối tượng với nhau, mà còn có thể là của một lớp các đối tượng với số lượng lớn hơn 2.

Ví dụ: *Hai chị em trông na ná như nhau*.

Một cung văn đang hát na ná giọng dân ca quan họ Bắc Ninh.

Cái dáng dấp của hân cũng na ná như bọn đầu trộm đuôi cướp v.v.

Từ đây, có thể thấy là mặc dù cũng hơi giống *hao hao*, và thậm chí còn có thể thay thế được cho từ này trong một vài cảnh huống (*Hà trông cũng na ná / hao hao giống tôi,...*), song phạm vi sử dụng của *na ná* về đối tượng con người lại rộng hơn *hao hao*, tức là chỉ biểu thị riêng về hình thức bên ngoài.

Một đặc điểm nữa là *na ná* khi được dùng để chỉ sự gần giống nhau về hình thức, thì các đối tượng là con người chỉ hay cùng ngang hàng nhau - ngang bằng, bình đẳng về vai vế hoặc phẩm chất (thường chỉ là vai thấp hoặc tuy ở vai cao hơn nhưng có phẩm chất không đáng tôn trọng): *tôi & bạn, tôi & em tôi, Hà & tôi, mụ bán hàng nước & hân, v.v.*

b. Ngoài được dùng để biểu thị sự "hơi giống nhau" của đối tượng là con người, đối tượng của *na ná* còn là con vật (khỉ, vượn,...), sự vật (bảng hiệu, cây cối, chương trình, cuộc sống, con chữ, vai diễn,...), sự việc (kiểu cách hành nghề, cách thức hoạt động, thủ đoạn,...), hiện tượng (thời tiết, khí hậu,...). Trường hợp này không thể thay thế bằng *hao hao* được vì chúng không hề có

sự - thậm chí là "hơi giống nhau".

Ví dụ:

Thốt nốt cũng như chà là, na ná cây dừa nhưng to lớn và gồ ghề hơn...

Bữa cơm hôm ấy cũng na ná như bữa cơm ở Phủ Thường.

Đó là quỷ sứ dưới âm cung, nhưng chị nghĩ con ma đâu chắc hân cũng na ná thế.

Nhiều vai kịch na ná nhau, cứ như được "sinh sản vô tính" v.v.

Tuy nhiên, bên cạnh sự nhận xét trung tính (không khen, không chê) như *hao hao*, trong một số trường hợp, *na ná* lại mang giá trị biểu cảm của âm tính (-) (thường là chê).

Ví dụ:

Chương trình biểu diễn nào cũng na ná như nhau, xem mãi phát chán.

Cái kiểu nói của nó cứ na ná như mấy thằng tướng cướp.

3. TƯƠNG TỰ

Tương tự là một từ Hán Việt (相仿), trong đó, *tương* (相) - có nghĩa là "lẫn nhau", *tự* (似) - có nghĩa là "đồng, không phải thật thế" = (相 似) đồng nhau (Từ điển Hán Việt, Đào Duy Anh chủ biên).

Trong TĐTV (HP), *tương tự* có định nghĩa là: "t. Giống như thế, về những mặt được nói đến nào đó".

Từ này cũng có thể áp dụng được trong mô hình giống như *hao hao* và *na ná* ở trên, và qua xem xét phiếu tư liệu, có thể thấy nó có những dạng kết hợp là: *A tương tự (như) B*, *A và B tương tự (như) nhau*, *A và B tương tự (như) nhau về cái gì*, *A (như thế nào đó), tương tự, B (hoặc C, D,...) cũng như thế*.

Ví dụ: *Hoàng bị đâm thủng lốp xe cúp 84, tương tự, anh Hiệp, chị Ngọc Anh cũng bị đâm thủng hai lỗ vào lốp đi trên đường Nguyễn Kiệm...*

Thái và Việt có nhiều món ăn tương tự nhau.

Hành trình của Tàu sông Hiếu cũng tương tự Tàu Lam Sơn.

Thằng Hải đang bị truy lùng, hắn cũng lâm vào hoàn cảnh tương tự. v.v.

Có thể nhận thấy, các đối tượng của *tương tự* rất phong phú, đặc biệt là về các hiện tượng, sự vật, sự việc. Cũng có khi là con người, nhưng ít khi là hình thức bên ngoài, mà chủ yếu là cách thức hoạt động, suy nghĩ hay những hoàn cảnh mà con người gặp phải và thực hiện.

Và ở những khía cạnh nào đó, có thể thấy *na ná* (đặc điểm b.) và *tương tự* có nhiều sự tương đồng. Chúng có thể thay thế lẫn cho nhau trong rất nhiều ngữ cảnh mà ý nghĩa câu không thay đổi:

Ví dụ: *Cách thức hoạt động của bọn "đá hia" cũng na ná/tương tự như các băng cướp khác. v.v.*

Tất nhiên, xét về sắc thái biểu cảm, *tương tự* thường được sử dụng trong các trường hợp mang tính chính thống (formal), sách vở hơn, vì *hao hao*, *na ná* mang đậm sắc thái khẩu ngữ (informal), vậy nên việc dùng chúng còn tùy thuộc vào yêu cầu hay mục đích của người sử dụng.

4. Ngoài ba trường hợp trên trong cách dùng khẩu ngữ, chúng ta còn biết đến một từ nữa là *nhang nhác*. Ví dụ, ta hay nghe nói: "trông cô ấy *nhang nhác* giống diễn viên điện ảnh A" hoặc "trông ai *nhang nhác* như anh B";...

Nhìn chung, *nhang nhác* hay được sử dụng để nhận xét sự giống nhau giữa một người với người khác nào đó, thường là do nhìn thoáng qua rất nhanh nên nhận thấy có vẻ hơi giống, chủ yếu là về hình thức bên ngoài như dáng dấp, khuôn mặt. Ý nghĩa của

nhang nhác cũng gần tương tự như của *hao hao*, tuy nhiên, mức độ "giống" của nó không bằng từ này.

So sánh: *Bà cụ hao hao giống mẹ tôi* (nhìn bà cụ và mẹ tôi gần giống nhau).

Bà cụ nhang nhác giống mẹ tôi (nhìn qua thấy bà cụ và mẹ tôi gần giống nhau). ■

☺ NU CƯỜI NGÔN NGỮ

ĐỪNG THẾ

- Con người thời nguyên thủy không có nhà cửa, không có gia đình, lại không biết cả việc đun nấu, làm sao họ sống được nhỉ?

- Vâng! Đừng thế! Họ chết cả rồi, chứ có ai còn sống đâu!

THUA BẠN CON!

Con trai của một nghệ sĩ hài nói với ông ta:

- Bố làm hài còn thua thằng bạn con! Thằng bạn con hề nó làm hài, tài lập tức con cười đến vỡ bụng!

- Nó làm hài thế nào? Con thử kể bố nghe một đoạn xem!

- Nó cứ lấy tay chà vào mặt bố!

NGUYỄN VĂN QUANG

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

Về vấn đề từ mới

TRẦN THANH ÁI

(TS, Đại học Cần Thơ)

Từ mới là một hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ, thường bắt nguồn từ nhu cầu gọi tên (dénummer) sự vật và hiện tượng mới xuất hiện trong đời sống thường ngày. *Từ điển Ngôn ngữ học và ngành Khoa học ngôn ngữ* (Larousse, 1994) định nghĩa từ mới (néologisme) như sau: "từ mới là một đơn vị từ vựng (cái biểu đạt mới hoặc quan hệ mới giữa cái biểu đạt - cái được biểu đạt) vận hành trong một khuôn khổ giao tiếp cụ thể, và trước đó chưa bao giờ xuất hiện". Nhân đọc bài báo *Linh chương hay linh trường* của Thu Thu, được đăng trên *Ngôn ngữ số* 10 (tháng 7/2001, trang 80), chúng tôi xin đóng góp vài ý kiến về vấn đề nghiên cứu từ mới.

1. "*Linh trường*" là từ mới?

Theo tác giả Thu Thu, khi khảo sát các báo *Nhân dân*, *Hà Nội mới*, *Kiến thức ngày nay*, *Khoa học và đời sống*,

Tuần báo quốc tế, *Giáo dục và thời đại*, *Khoa học phổ thông phụ san* và *Thế giới mới*, nghĩa là những tờ báo lớn có số lượng độc giả cao, trong giai đoạn 1985-2000, các nhà nghiên cứu của Phòng Từ điển (Viện ngôn ngữ học) nhận thấy rằng từ *linh trường* xuất hiện 10 lần, mà lần sớm nhất là vào năm 1994. Tác giả còn ghi nhận rằng "trong các từ điển từ năm 2000 trở về trước chưa thấy xuất hiện từ này, kể cả cuốn mới nhất như *Từ điển tiếng Việt* 2002 (Hoàng Phê chủ biên), *Đại từ điển tiếng Việt*, *Từ và ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lâm...". Từ những quan sát đó, tác giả đi đến kết luận rằng đây là một từ mới (theo nghĩa cái biểu đạt mới).

Theo ý kiến của chúng tôi, những cơ sở dẫn đến kết luận trên chưa thoả đáng.

1.1. Trong loại hình từ điển, mà chúng ta có thể kiểm chứng rất dễ dàng, từ này đã được sử dụng khá rộng rãi từ lâu. Hãy xem *Từ điển Việt*

Pháp của Lê Khả Kế và Nguyễn Lâm (Nxb KHXH, 1989), hoặc mục **primate** (s) trong *Từ điển Pháp Việt* của UBKHXHVN (1981), xa hơn một chút, *Từ điển Pháp Việt* của Đào Đăng Vỹ (Nxb Khai Trí 1964), hoặc *Từ điển Pháp Việt* của Đào Duy Anh (Nxb Trường Thi, in lần thứ tư, 1957), hoặc trong các từ điển Anh Việt, như *Từ điển Anh - Việt* do Viện Ngôn ngữ học tổ chức biên soạn (Nxb KHXH 1992; Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993), *Từ điển Anh Việt* của Nguyễn Văn Khôn (Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992)... Và nếu có điều kiện, chắc chắn rằng chúng ta sẽ còn có thể tìm thấy từ *linh trường* ở nhiều sách báo, tài liệu khác được xuất bản trước năm 1994 (cũng cần nói thêm rằng trong tất cả các tài liệu vừa nêu, dạng chính tả *linh chương* không hề tồn tại). L. Guilbert đã viết: "sự ghi nhận một thuật ngữ trong một từ điển

bất kì chúng nhận sự tồn tại của nó với tư cách là một thành phần từ vựng của ngôn ngữ (1975:53). Hoặc F. Gaudin & L. Guespin: "Ta xem là từ mới các đơn vị chưa được đưa vào các tự điển hiện hành, hoặc các danh sách từ mới. Điều này giả định rằng cần phải tiếp cận với một khối lượng thông tin cực kì lớn, vì các tự điển phổ thông, tự điển chuyên ngành và danh mục thuật ngữ [ở Pháp] cực kì nhiều" (2000:249). Chức năng của từ điển là ghi nhận những đơn vị từ vựng đã được một cộng đồng ngôn ngữ sử dụng, trong khi ngôn ngữ không ngừng tiến hoá, nhất là về mặt từ ngữ. Vì thế, từ điển luôn lạc hậu so với thực tế hoạt động ngôn ngữ của các thành viên trong cộng đồng. Thế mà từ *linh trưởng* đã được đưa vào nhiều từ điển từ rất lâu. Vì thế, không thể nói rằng đây là một từ mới.

1.2. Đúng là trong các tự điển tiếng Việt thông dụng ở nước ta hiện nay không có từ "linh trưởng". Điều này có lí do của nó: đó vẫn chỉ là những từ điển phổ thông, nhằm mục đích phục vụ cho công chúng rộng rãi, mặc dù chúng có tên gọi là đại từ điển, hoặc có dung lượng từ ngữ khá đồ sộ. Có thể sự thiếu sót này xuất phát từ việc một số tác giả cho rằng đây không phải là từ thông dụng, vì thế họ dành ưu

tiên cho những từ ngữ phổ thông hơn. Hơn nữa, đây không phải là trường hợp thiếu sót duy nhất. Và lại, không thể chờ đợi một sự đầy đủ tuyệt đối ở một từ điển, nhất là đối với các thuật ngữ chuyên ngành, các phương ngữ, khẩu ngữ... Lấy thí dụ: *Từ điển từ và ngữ* của Nguyễn Lân kê *hố bom, hố mắt, hố xí...*, *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê ghi nhận *hố, hố bom, hố chông...* nhưng lại không có *hố ga*, thường xuyên xuất hiện trên mặt báo, nhất là những khi mưa to làm ngập lụt đường phố. Tôi còn nhớ, cách đây mấy năm khi đọc những mẩu tin trên báo *Thanh niên*, rồi đến báo *Tiền phong Chủ Nhật*, lần đầu tiên tôi gặp từ *vam* trong cụm từ *vam phá khoá* để chỉ dụng cụ của bọn cướp xe đạp. Tôi mò vì muốn biết hình dáng vật này ra sao, tôi tra từ điển các loại, nhưng tuyệt nhiên không thấy từ này xuất hiện. Từ *tính tướng* cũng rơi vào trường hợp gần giống như vậy. Và danh sách chắc chắn là còn dài nếu như ta chịu khó rà soát lại các từ điển tiếng Việt. Vì thế, quy tắc *sự có mặt* của một từ trong từ điển chúng nhận sự tồn tại của từ đó trong một ngôn ngữ không thể suy luận theo chiều ngược lại như một định lí đảo trong toán học: không thể dựa vào sự *vắng mặt* của một từ trong một số từ điển để kết luận rằng từ đó chưa từng có trong một ngôn ngữ.

1.3. Về vấn đề chọn *ngữ liệu* (corpus) để khảo sát: vấn đề này mang tính phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Quy mô của một ngữ liệu tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu. Trong lãnh vực biên soạn từ điển, ngữ liệu càng lớn thì xác suất bỏ sót những đơn vị từ vựng được lưu hành trong cộng đồng càng nhỏ. Thế mà Phòng Từ điển chỉ khảo sát có 8 đầu ấn phẩm định kì (trên tổng số trên dưới 500 hiện nay), dù cho đó là "những tờ báo có đông bạn đọc"; như vậy khả năng bỏ sót là rất lớn (một số thí dụ trên đây đã chứng minh sự thiếu sót này).

2. Một số vấn đề về việc nghiên cứu sự lưu hành của từ ngữ

Những công trình của các nhà nghiên cứu phương Tây về việc lưu hành từ ngữ cho phép ta đưa ra một số nhận xét như sau:

2.1. Trong kho tàng từ vựng của một cộng đồng ngôn ngữ, có những từ tích cực, thường xuyên được sử dụng trong xã hội; và cũng có những từ thỉnh thoảng mới xuất hiện đó đây, nhất là những thuật ngữ chuyên ngành. Sở dĩ có tình trạng này là vì trong từng thời điểm có những nhu cầu sử dụng từ ngữ khác nhau, và những nhu cầu này do điều kiện văn hoá - xã hội quy định. Khi một từ X nào đó không được sử dụng trong một

khoảng thời gian T nào đó thì không có nghĩa là nó không tồn tại trong kho tàng từ vựng của một ngôn ngữ. Lấy thí dụ từ *khuyến nông*, xuất hiện từ thời Đông Kinh Nghĩa Thực, được sử dụng rộng rãi ở miền Nam trước năm 1975, sau đó không còn xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng nữa. Mãi đến cuối những năm 80 và đầu 90, nó mới dần dần xuất hiện trở lại trong đời sống xã hội (xem Trần Thanh Ái, 1998).

2.2. Vấn đề xây dựng ngữ liệu cho việc nghiên cứu từ ngữ: văn bản viết không thể hiện được tất cả từ ngữ được sử dụng trong khẩu ngữ, do đã qua sự "kiểm duyệt" của người viết và của ban biên tập, nhằm bảo đảm độ "chuẩn" của bài viết. Vì thế một ngữ liệu dựa trên sách báo chắc chắn sẽ bỏ sót nhiều từ ngữ được sử dụng bằng khẩu ngữ, vốn rất phong phú. Trường hợp từ *tinh tướng* là một thí dụ khá điển hình: người viết bài này ghi nhận nó qua các cuộc trò chuyện ngoài đời và ngay cả trong phim ảnh (chiếu trên VTV3), nhưng chưa từng được đọc trên mặt báo hoặc trong tự điển.

2.3. Ngoài ra, còn một vấn đề nữa không kém phần quan trọng, liên quan đến "cảm giác từ mới" (*sentiment néologique*, thuật ngữ này do nhóm nghiên cứu, đứng đầu là B.

Gardin sử dụng năm 1974) của cá nhân người xử lý ngữ liệu. Nhóm nghiên cứu này đã rút ra được kinh nghiệm là cảm giác từ mới khác nhau rất nhiều giữa cá nhân này với cá nhân khác trong nhóm nghiên cứu, và thậm chí ngay ở một người, nó cũng khác nhau ở từng thời điểm một (xem Gardin B., Lefèvre G., Marcellesi C. & Mortureux M.F., 1974: 46). Đặc điểm này ảnh hưởng rất lớn đến kết quả khảo sát, nhất là trong điều kiện làm việc thủ công. Chính vì thế công việc của nhà nghiên cứu cần phải có một phần mềm xử lý ngữ liệu hiệu quả để hỗ trợ cho công tác điều tra, thống kê và biên soạn. Ngày nay, nhà nghiên cứu chỉ cần scan một tài liệu, kể đến dùng một phần mềm đặc biệt chuyển tập tin đã scan được (dưới dạng hình ảnh) về dạng văn bản, rồi sau đó mới sử dụng phần mềm thống kê. Đối với tiếng Việt, phần mềm OCR có thể giúp ta chuyển tập tin hình ảnh về dạng văn bản, tuy vẫn còn một vài nhược điểm mà chắc chắn là trong một tương lai không xa sẽ khắc phục được.

3. Thay lời kết luận

Tóm lại, việc biên soạn từ điển là một công việc đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ mà một cá nhân không thể nào kham nổi, nhất là trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của

toàn xã hội, cùng với hiện tượng bùng nổ thông tin hiện nay ở nước ta (và do đó, bùng nổ về số lượng ấn phẩm). Muốn xử lý chính xác khối lượng từ ngữ được sử dụng trong các ấn phẩm, nhất thiết cần phải có sự tổ chức nghiên cứu chu đáo, cũng như là sự trợ giúp của công cụ tin học, điều mà không còn xa lạ đối với giới nghiên cứu ở các nước tiên tiến phương Tây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DUBOIS J. & alii (1994): *Dictionnaire de linguistique et des sciences du langage*, Nxb Larousse, Pháp.

GARDIN B., LEFEVRE G., MARCELLESI C. & MORTUREUX M.F. (1974): "A propos du sentiment néologique" trong *tạp chí Languages*, số 36, Nxb Larousse, Pháp, tr. 45-52.

GAUDIN F. & GUESPIN L. (2000): *Initiation à la lexicologie française De la néologie aux dictionnaires*, Nxb Duculot, Bỉ.

GUILBERT L. (1975): *La créativité lexicale*, Nxb Larousse, Pháp.

TRAN THANH AI (1998): *Discours de promotion et didacticité Analyses de films de vulgarisation agricole au Vietnam*, luận án Tiến sĩ, Đại học Rouen, Pháp. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

SẮC THÁI ĐA NGHĨA, ĐA CUNG BẬC CẢM XÚC CỦA CA DAO TÌNH YÊU QUA ĐẠI TỪ "AI"

NGUYỄN NGỌC THẮNG
(ĐHSP Hải Phòng)

Trong kho tàng ca dao Việt Nam, đại từ "ai" được sử dụng khá nhiều và độc đáo, đặc biệt là ca dao tình yêu. Đại từ "ai" được sử dụng chính là một hình thức ẩn dụ. Ngôn ngữ ẩn dụ không những làm cho câu thơ sinh động mà còn giúp tác giả nhắc đến đối tượng một cách gián tiếp, kín đáo, tế nhị. Nhưng đằng sau mỗi chữ "ai" có biết bao cung bậc tình cảm được gửi gắm vào đó.

Đến với ca dao tình yêu như đến với một vườn hoa đầy hương sắc. Có lời tỏ tình ngọt ngào gửi trong cái áo bỏ quên, có giọt nước mắt thấm đẫm chiếc khăn thương nhớ, có nụ cười xuân xanh biếc tiếc nuối ngăn ngor, có nỗi nhớ với đầy. Có những lời trách móc giận hờn nhẹ nhàng, nhưng đáng yêu vô cùng của những kẻ

đang yêu; có những lời nói vu vơ nhưng lại hết sức tế nhị... mang sắc thái tình cảm đa nghĩa, đa cung bậc cảm xúc làm xao xuyến lòng người.

Bài ca dao *Đồng đăng có phố Kì Lừa* là một trong những bài ca dao được xếp vào loại trong những bài ca dao hay nhất của nước ta. Ta sẽ thấy một lời tỏ tình chân thành, nồng nhiệt nhưng không lộ liễu, sỗ sàng mà hết sức kín đáo, tế nhị:

Ai lên xứ Lạng cùng anh

*Bỏ công bác mẹ sinh thành
ra em*

Từ "ai" đã nhiều lần xuất hiện trong ca dao truyền thống và đây cũng là một trong những lần nó được dùng hay nhất. "Ai" ở đây cũng chính là "em", là cô gái mà chàng trai đang tha thiết mời

lên xứ Lạng. Gọi "ai" bằng "em" rồi lại xưng anh với "ai", chàng trai ở đây thật là nhiều khê, lắm chuyện. Các tác giả của những bài ca dao tỏ tình thường hay bày đặt lắm chuyện khác thường như thế. Khác thường nhưng dễ hiểu, dễ cảm thông, bởi vì, mấy ai đã yêu mà lại không trải qua sự khác thường đáng yêu đến thế. Gọi "em" bằng "ai" làm cho đối tượng đang trực tiếp trở thành gián tiếp (gián tiếp hoá), đang xác định trở thành không xác định (phiếm định hoá). Đó là cái "mẹo" giúp chàng trai tránh được sự đường đột, khó nói. Và đối tượng được nói đến cũng ngầm hiểu một cách tế nhị.

Tình yêu trong ca dao thể hiện dưới nhiều góc độ khác nhau, song đậm sâu nhất vẫn là nỗi nhớ của đôi lứa đang yêu:

Nhớ ai dài nắng dầm sương

*Nhớ ai tát nước bên đường
hôm nao*

Đại từ "ai" ở đây không phải là vợ mà là người bạn tình của chàng trai. Đôi trai gái đã để ý đến nhau nhưng chưa một lần thổ lộ, tình yêu của họ đang ở buổi ban đầu, đây e ấp khó nói. Chàng trai thổ lộ nỗi nhớ từ phiếm chỉ đến xác định. Với chữ "ai" thứ nhất, cô gái không thể liên tưởng đến mình, nhưng không thể hoàn toàn khẳng định chắc chắn, vì ở quê nhà có bao người "dãi nắng dầm sương" chứ đâu phải riêng cô? Còn với chàng trai, như vậy là vừa kín vừa hở. Chữ "ai" ấy mới chỉ là sự phiếm chỉ, chưa xác định rõ ràng, "ai" ấy có thể là một người bất kì. Ở cuối câu, chắc chắn đã hoàn toàn hiểu được thái độ và sự diễn biến tình cảm của cô gái nên chàng trai mới dám nói một cách tế nhị nhưng hết sức cụ thể và xác định đến thế. Chữ "ai" thứ hai này là một chữ "ai" đã được định vị, "ai" ở đây không ngoài ai khác mà chính là "em". Hơn thế, nó lại được xác định cụ thể "hôm nao" - cái hôm mà cả hai người không thể nào quên được ấy. Nói như vậy là hết sức tài tình, vừa kín đáo vừa tế nhị, vừa có tính xác định cụ thể cao. Như vậy, việc sử dụng

đại từ "ai" phiếm chỉ ấy khiến cho khách thể được nói đến mang tính phổ quát cao, bởi lẽ, đó không chỉ đơn thuần là nỗi nhớ của một chàng trai cụ thể với một cô gái ("ai") cụ thể nào mà nó là nỗi nhớ của tất cả những đôi lứa yêu nhau khi phải xa nhau:

"Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

*Như đứng đồng lửa như
ngồi đồng than"*

Bài ca dao *Khăn thương nhớ ai* là một trong những bài ca dao hay nói về nỗi nhớ, niềm thương của những đôi lứa đang yêu nhau:

Khăn thương nhớ ai?

Khăn rơi xuống đất

Khăn thương nhớ ai?

Khăn vắt lên vai

Khăn thương nhớ ai?

Khăn chùi nước mắt

Đèn thương nhớ ai?

Liền đèn chẳng tắt

Mắt thương nhớ ai?

Mắt ngủ không yên.

Nỗi nhớ được nói đến dồn dập liên tục trong 10 câu thơ 4 chữ. Năm lần hỏi, năm lần từ "ai" vang lên trong điệp khúc "thương nhớ ai" xoáy vào lòng ta một niềm khắc khoải băng khuâng. Chữ "ai" ở mỗi lần hỏi mang một sắc thái biểu cảm khác nhau. Bản thân từ "ai" mang nghĩa phiếm chỉ, gợi lên một nỗi nhớ thương sâu thẳm, mênh mang không có giới hạn.

Nhưng người đọc vẫn ngẫm hiểu lòng cô gái, thì còn ai vào đây nữa, nếu không phải là chàng trai mà trong lòng cô gái đang bùng lên một nỗi nhớ khôn nguôi, cồn cào đến cháy lòng. Thành ra hỏi mà không trả lời, nhưng thực ra chính câu trả lời đã được khẳng định ngay từ trong những điệp khúc "thương nhớ ai" ấy. Cách khẳng định này mạnh mẽ hơn, lại có ý vị hơn, vì nó là cách khẳng định mang tính nghệ thuật. Đó cũng là cách nói của người bình dân trong ca dao như Hoài Thanh đã từng nhận xét: "Một phần khá lớn hay cái hay của ca dao là không nói thẳng vào ý chính cần nói nhưng mấy ai không hiểu ý chính của câu ca dao" (*Văn nghệ*, 1-1982). Đoạn thơ còn hay ở cách gieo vần. Vần chân và vần lưng xen kẽ nhau: vần "ai" với thanh bằng, vần "ắt" (ắt) với thanh trắc. Tất cả quện vào nhau, xoắn xuýt lấy nhau tạo nên một âm điệu luyến láy liên hoàn khiến cho nỗi nhớ thương của cô gái vừa như đọng lại xoáy sâu vào lòng ta, lại vừa như kéo dài ra mênh mông vô tận.

Bên cạnh những chữ "ai" đậm sâu nỗi nhớ nhưng da diết cũng có không ít những lời trách móc, giận hờn đáng yêu của những đôi lứa yêu

nhau. Có một chữ "ai" đã được dùng rất hay trong bài ca dao *Mùa xuân em đi chợ Hạ*. Đó là nỗi bực mình đáng yêu của cô gái trước một cảnh ngộ trở trêu ở làng quê xưa. Nỗi bực mình ấy được cô bé kể lại bằng lời nói hồn nhiên, bộc trực của người chân quê mộc mạc, bình dị:

...Ai nói với anh em đã lấy chồng

Bực mình em đổ cá xuống sông, em về

Cảnh ngộ này cũng thường gặp ở làng quê xưa trong những vần ca dao xót xa, ai oán:

Ai làm cho bướm lia hoa

Con chim xanh phải bay qua vườn hồng

Cô gái không than thở, oán sầu mà hỏi cho ra nhẽ và tỏ thái độ rất rõ ràng. Không thụ động cam chịu mà chủ động giải bày với người mình yêu. Cách hỏi mới dữ dội, gay gắt làm sao! Một cách hỏi đầy phần nộ trước cái tin bịa đặt, nhưng cũng đầy niềm tin và lòng thành thực của cô gái chân quê. "Ai nói với anh?", một chữ "ai" chất chứa bao bực tức, bất bình, một chữ "ai" đòi hỏi phải được làm sáng tỏ. Một chữ "ai" chủ động biết bao trong ca dao xưa. Nó là một bước tiến, một tiếng nói mới mẻ của người bình dân trong lĩnh vực đấu tranh cho cuộc sống tình cảm, tình yêu của mình. Nó khác xa với những

chữ "ai" cam chịu trong những câu ca dao đau lòng một thuở:

Ai làm cho bến xa thuyền

Cho trăng xa cuối, cho bạn hiền xa ta

Ai làm cho đó xa đây

Cho chim chèo bẻo xa cây măng vôi

Trong ca dao tình yêu có không ít những câu hát bộc lộ nỗi băn khoăn, lo lắng của người con gái mới lớn lên, bước vào tuổi lấy chồng, như thế này:

Thân em như tấm lụa đào

Phất phơ trước gió biết vào tay ai

Hình ảnh "tấm lụa đào" lộng lẫy tượng trưng cho nhan sắc và tuổi xuân phơi phới của người con gái. Thấy mình "như tấm lụa đào", chứng tỏ cô gái ý thức rõ rệt về sắc đẹp và giá trị của mình. Nhưng đây không phải là tấm lụa đào được cất trong gương, hay vắt trên dây trong buồng mà là tấm lụa đào đang treo phất phơ giữa chợ. Cụm từ "biết vào tay ai" cho thấy cô gái không sợ ế, không sợ rẻ mà chỉ băn khoăn về người chồng tương lai chưa biết của cuộc đời mình là ai. Một chữ "ai" chất chứa bao suy tư trăn trở. Đó là câu hỏi và nỗi băn khoăn chung của mọi người con gái thực sự có ý thức và nhu cầu làm chủ cuộc đời mình khi bước vào tuổi lấy chồng.

Như vậy, từ "ai" trong ca dao, nhất là trong ca dao tình yêu đôi lứa được sử dụng hết sức rộng rãi và sáng tạo, chứa đựng nhiều nét nghĩa cụ thể khác nhau đến mức không thể nói hết được. Nó không chỉ là một từ tượng trưng, chỉ những đối tượng xác định cụ thể nào mà còn mang nhiều nét nghĩa khác nhau tùy từng bài ca dao.

🌟 NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

ĐỂ LÀM GÌ

Nhà anh nọ ở gần nhà bố mẹ vợ. Mỗi lần nghe vợ hát, anh ta lại ra đứng ngoài ban công. Một hôm, cô vợ oang oang hỏi:

- Hề em hát, thì anh lại ra ngoài ấy để làm gì thế?

- À! Để cha mẹ em ở bên đó nhìn sang thấy rằng không phải là anh đang đánh em!

VÌ KHÔNG ĐỌC ĐƯỢC

Thấy trâu bỏ hay đi vào thành phố, gây cản trở giao thông và làm mất mỹ quan, một vị lãnh đạo bèn gọi điện hỏi Giám đốc Sở Giao thông Vận tải:

- Vì sao không yết bảng cấm trâu bỏ vào thành phố?

- Báo cáo anh! Tôi đã yết hàng trăm bảng cấm đó rồi!

- Yết rồi, sao trâu bỏ vẫn cứ vào thành phố như vậy?

- Dạ, vì trâu bỏ không đọc được bảng cấm, anh à!

NGÔ VĂN QUANG

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

GIỌNG ĐIỆU CỦA NHÂN VẬT ĐÀO TRONG MÙA LẠC

TẠ VĂN THÔNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

Truyện ngắn *Mùa lạc* được viết vào khoảng 1959-1960*, những năm miền Bắc nước ta đang trong thời kì cải tạo và xây dựng. Truyện đưa ta bước vào một góc đời thường bình dị ở một nông trường trên mảnh đất lịch sử Điện Biên Phủ. Ở nơi đó, có những con người vừa đến từ nhiều nẻo đường, và như nhà văn viết trong truyện rằng ở đây "người ta làm việc, người ta thân thiết nhau, yêu nhau, và làm cho nhau đau khổ"...

Nhân vật trung tâm trong truyện là Đào, một người phụ nữ goá chồng đã quá thì, được nhà văn nhận xét vắn tắt là "thô, ít duyên dáng" và đang "bừng bừng thêm muốn một cảnh gia đình hạnh phúc"...

* Truyện *Mùa lạc* của Nguyễn Khải in trong tập truyện *Mùa lạc* năm 1960, đã được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh.

Bên cạnh Đào trong suốt truyện là Huân, một cựu chiến binh trẻ trung, khoẻ khoắn và rất đẹp trai. Ở giữa họ là Duệ, một cô gái mảnh khảnh rất rụt rè vừa mới lên nông trường. Đằng sau họ là anh chị em của đội sản xuất số 2, trong đó có Lâm, một người thích trêu đùa, thường gán ghép Huân với Đào...

Bắt đầu từ một buổi tuốt lạc tập thể, trong đó các nhân vật thông thả xuất hiện, và người đọc có dịp làm quen với Đào, "loại người gặp một lần có thể nhớ mãi" với đôi mắt hẹp và dài, gò má cao đầy tàn hương, cái dáng vừa thoăn thoắt vừa lững thững, và đặc biệt nói năng với một giọng điệu riêng.

Không khí chung lúc ấy là vui vẻ thân mật. Khi Huân nói rằng Đào có vẻ mệt lắm rồi nhỉ, thì Đào liếc sang bằng đôi mắt dài lóng lánh:

- *Hỏi mình ấy. Ý chừng muốn nghỉ chứ gì!*

Giọng điệu của Đào trong câu nói này là *trống không*, nghe rất *sỗ sàng thân tình*. Nhưng bề ngoài thì là lời nhận xét, thật ra có ý *thách thức* trong sự *so sánh ngầm*: "Đừng tưởng tôi mệt! Anh mệt thì có. Thế cho nên anh kém hơn tôi".

Thực ra thì Đào đã mệt rồi. Thế mà lúc đến giờ nghỉ, chị vẫn cố làm thêm một chút, rồi chống hai tay vào sườn lơ lảo nhìn mọi người:

- *Nghỉ hử, tại sao hôm nay lại rúc đầu đến thế, chân tay cứ bủn rủn ra!*

Vẫn là giọng điệu *trống không sỗ sàng*, nhưng đây không phải là thách thức nữa, mà có vẻ là một sự *nhún mình, than thân*. Thế rồi, bất chợt chị quay sang nhìn Huân và mỉm cười:

- *Chịu thua thanh niên thôi!*

Ở hai câu nói sau cùng, cách trống không sỗ sàng có thêm sắc thái *ám chỉ* và so sánh *bằng quơ*, theo trình tự: "Ừ, mệt thật. Vì tôi đâu có là thanh niên như anh" (hoặc "như các người")...

Có thể xem hoạt cảnh trên là một chiến thuật khiêu khích, vờ rút lui và rồi lại thách thức rất ngoạn mục, với sự tham gia của ngôn từ. Bao trùm lên tất cả là sự so sánh đối lập *anh/tôi* (*tôi không mệt/anh mệt; tôi không là thanh niên/anh là thanh niên...*), và giọng điệu đó có chủ đích thăm dò với vẻ bề ngoài là trống không bằng quơ. Tạm diễn đạt cái chủ đích đó bằng lời trung gian như sau: "Tôi nghĩ về anh và về tôi như thế đó. Còn anh thấy chúng ta thế nào?".

Giọng điệu vừa nói ở trên là phù hợp với tâm sự của Đào trong hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ, đúng như tác giả nhận xét rằng chị đang muốn quên hết quá khứ, ao ước mình trở lại để được hưởng hạnh phúc như những người con gái may mắn khác...

Thế rồi tâm sự ấy như bị dội gáo nước lạnh, khi Lâm đùa rằng Đào cũng là thanh niên chứ đã già đâu. Câu đùa tai quái đã lôi Đào trở về với hiện thực buồn tẻ. Nét mặt đổi khác, chị nói giọng cay chua:

- *Trâu qua xá, mạ qua thì, hồng nhan bỏ bị còn gì là xuân nữa, hử các anh?*

Rồi bắt gặp cái nhìn của Huân, chị đỏ mặt, lại tiếp tục cái giọng điệu *cay chua từng từng* ấy:

- *Các anh đã biết đời em rồi đấy. Mỗi năm một tuổi, cái tuổi nó đuổi xuân đi. Nồi nào vung ấy, em đã có nhà cháu dưới xuôi rồi...*

Thế là chỉ trong chốc lát, Đào đã có một giọng điệu khác hẳn. Mới nghe qua, ta không khỏi ngạc nhiên vì hàng loạt thành ngữ vẫn về được chị dùng (*trâu qua xá, mạ qua thì; cái tuổi nó đuổi xuân đi; nồi nào vung ấy...*) cốt để nói cay chua với chính thân phận mình. Liệu có thể đem nỗi đau của mình ra để ví von đùa bỡn như thế chăng? Thật ra, đây chỉ là sự tự vệ: nỗi đau càng giấu kín càng dễ bị tổn thương, chỉ bằng tự phanh phui nó ra, bõn cợt với nó, coi nó chẳng đáng kể gì cả... Chính điều này khiến ta bỗng se lòng vì cảm giác rằng Đào đang trở trời đối đầu với sự khắc nghiệt của số phận.

Và như một quy luật: sau khi thách thức là hạ mình, và sau lúc hạ mình lại là thách thức, Đào nhồm dậy đi vài bước tới trước mặt Huân, ngâm nga:

*Huê thơm bán một đồng mười
Huê tàn ủa rữa giá đôi
lạng vàng*

*Giá đôi lạng vàng chứ chưa
vị tất đã bán đầu anh Huân
à...*

Trong *Mùa lạc*, còn đôi ba lần ta gặp lại giọng điệu *tưng từng cay chua* hoặc *tưng từng vu vơ* trong cách nói vẫn về như thố, khi Đào nói về tương lai hoặc về thân phận mình, cốt để tự vệ. Chẳng hạn lần có người hỏi bao giờ về xuôi, Đào vênh mặt trả lời.

- *Về là về của về nhà. Một trăm năm nữa mới đà về quê.*

Hoặc lúc Huân hỏi chị sao không đi chơi một lúc cho đỡ buồn, gò má Đào càng đỏ lên đánh đá:

- *À, khi buồn non nước cũng buồn. Khi vui gánh đá lên nguồn vẫn vui.*

Thực tế thì câu Đào trả lời Huân là sự bày tỏ thái độ bất cần và khiêu khích: "Tôi vui hay buồn thì kệ tôi, can gì đến anh đâu!". Ta hãy chờ đợi xem sau sự cất cao giọng đồng đánh như thế là sự nhún mình như thế nào...

Quả nhiên, ngay sau đó có một sự nhún mình, nhưng không phải với chủ đích thăm dò ú tim như ở đầu câu chuyện. Tối hôm đó, Huân thất vọng nghĩ rằng tình yêu của anh và Duệ vừa nhóm lên đã nguội tắt, buồn bã anh ngồi một mình và thổi tiêu. Tiếng tiêu của Huân đưa Đào tìm đến. Chị hỏi nhỏ:

- Anh thôi tiêu đấy ư, em thích nghe lắm đấy nhé!

Đây là một sự nhún mình trong một giọng điệu *ngghiêm trang*, từ cách xưng hô (*anh - em*) đến việc dùng cấu trúc câu với chủ ngữ (không phải là nói trống không), và không là cách nói vắn vỏi: Đào đã lại có một giọng điệu khác nữa: giọng chị *dịu dẻ* như một hơi thở, rồi trở thành *thật mềm, thật nhỏ*:

- Anh Huân à, em muốn tâm sự với anh một câu chuyện.

Thì ra Đào muốn kể với Huân về một người vừa viết thư ngỏ lời xây dựng gia đình với chị. Lá thư ấy thoát đầu khiến chị giận dữ, nhưng rồi lại làm chị ngây ngất, từng dòng từng chữ ngân vang mãi trong lòng chị, thức tỉnh nỗi khao khát yêu đương và hạnh phúc mà chị đã cố vùi nén từ ngót chục năm nay...

Truyện ngắn *Mùa lạc* kết thúc trong không khí liên hoan rôm rả ở nhà Lâm. Buổi tối hôm ấy đầy ắp tiếng cười. Nổi bật trong đám đông ồn ào là hai con người trẻ trung đẹp đôi là Huân và Duệ đang vươn đến với nhau trong tình yêu trong sáng và có đôi chút trắc trở, giận hờn... Và ai cũng đã biết chuyện của Đào với người đã ngỏ lời với chị. Thế là quá khứ đau buồn đã lùi xa, chị đã tìm gặp được hạnh phúc trong sự hoan hỉ vun đắp của tập thể. Thì ra Đào không trơ trọi trong cuộc đời như ta vẫn tưởng! Chị đang thầm nói với Huân bằng giọng điệu *ngghiêm trang* và *không nhún mình*: "Anh Huân ơi, Duệ nó có hạnh phúc hơn tôi nhiều vì nó có được một người chồng như anh. Tôi hiểu lòng anh hơn nó, nhưng tôi không ghen với nó đâu... Nó yêu anh lắm, anh hãy bạo dạn lên đi..."

*

* *

Từ góc đời thường của *Mùa lạc*, người đọc đã gặp những con người bình thường như dễ nhận ra trong vô vàn những khuôn mặt ta đã gặp đâu đó trong đời.

Nhưng hình như không phải thế! Câu chuyện về cuộc đời của họ khiến ta phải chú ý đến những gì ẩn khuất sau cái vẻ bề ngoài của các nhân vật này. Để rồi từ đó ta nghiền ngẫm về nhân thế, về nỗi khổ đau và niềm hạnh phúc của những người xung quanh.

Một phần của những ẩn khuất đó được nhận thấy qua giọng điệu của các nhân vật. Những giọng điệu này nhiều sắc thái, cũng như cảnh đầu thu trên nông trường Điện Biên Phủ ngày ấy, khi những hơi gió mát dịu bay lướt trên những khóm lá xanh thẫm của cây cỏ nghệ, trên những nụ hoa trắng của rau tàu bay và những bông hoa giեն tím đỏ thắm. ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

ĐÂY MÙA THU TỚI

(TÍNH ĐỒNG HƯỚNG LẬP LUẬN CỦA TỪ NGỮ TRONG BÀI THƠ)

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

(TS, Hà Nội)

Với bài thơ *Đây mùa thu tới*, trước đây chúng tôi đã có ý kiến bàn về một số từ ngữ, hình ảnh độc đáo, thể hiện nét cảm xúc tinh tế, mới mẻ trong hồn thơ Xuân Diệu⁽¹⁾. Lần này xin đề cập đến những từ ngữ thực hiện chức năng liên kết về nội dung của văn bản tác phẩm. Đó là những từ ngữ có tính đồng hướng lập luận, tuy nhiên, do hầu hết những đơn vị thuộc loại này vốn không phải là các biện pháp tu từ ngữ nghĩa nên xưa nay, chúng thường dễ bị bạn đọc bỏ qua khi phân tích tác phẩm.

Đã từng có không biết bao nhiêu mùa thu trong thơ ca cổ, kim, đông, tây. Nhưng mùa thu trong *Đây mùa thu tới* là mùa thu ở vào lúc *thu tới*, thu sang, mùa thu ở cái thời khắc chuyển giao từ mùa hạ nóng nực, hối hả sang tiết thu se lạnh... Chắc hẳn khi đặt cái tựa đề này, Xuân Diệu đã có ý thức cụ thể hoá đề tài, tạo ra một tiêu điểm cảm xúc nhằm liên kết, quy tụ các từ ngữ, hình ảnh trong toàn bộ bài thơ về một chủ đề chung. Sau bốn câu thơ mở đầu gọi tả tín hiệu báo thu trên hàng liễu rủ và tâm trạng con người lúc *thu tới*, thu sang, ba khổ thơ còn lại miêu tả toàn cảnh thiên nhiên, đất trời lúc chớm vào thu. Trước tiên là những đặc tả cận cảnh ở một vườn thu:

*Hơn một loài hoa đã rụng cánh
Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy, xương mỏng manh.*

Đây là những cảnh vật rất tiêu biểu cho mùa thu: lá rụng, hoa tàn... Nhưng vì thu mới tới nên sự ủa vàng, tàn rụng ấy cũng chưa nhiều. Trong vườn thu, *hơn một loài hoa đã rụng cánh*. *Hơn một* cũng có nghĩa là chưa nhiều lắm, mới chỉ vài ba loài hoa chớm lụi tàn. Không rõ cách nói *hơn một lần*, *hơn một loài* v.v. có từ bao giờ trong lời nói Việt nhưng từ *Đây mùa thu tới*, người ta vẫn nghĩ đây

là một trong những lối dùng chữ, đặt câu quá Tây của Xuân Diệu⁽²⁾. Rồi cũng trong vườn thu, *sắc đỏ rửa màu xanh*. Có người cho rằng, chữ *rửa* trong câu thơ này đúng ra phải đọc là *rũa* (sắc đỏ rũa màu xanh): sắc đỏ cầu nhàu với màu xanh, do dịch từ nghĩa đen của từ *jurer* tiếng Pháp mà nghĩa bóng là không hợp, là đối ngược⁽³⁾. Liệu có đúng Xuân Diệu *Tây quá* đến mức phải mượn cả một từ tiếng Pháp khiến cường, xa lạ với ngữ cảnh như vậy chăng? Dẫu có hư thực thế nào thì cho đến hôm nay, tức là đã sau hơn nửa thế kỷ từ hồi Xuân Diệu xuất hiện trên thi đàn Thơ mới, người đọc thơ cũng chỉ còn thấy *sắc đỏ rửa màu xanh* là một câu thơ rất phù hợp với mùa thu mới chớm: *trong vườn sắc đỏ ủa của những chiếc lá vàng ngày càng nhiều*, lần dần *màu xanh*, khiến cho màu xanh như thế bị *rũa dần*, bị *mòn lũa dần đi từng tí một*. Và cũng do vậy mà trong vườn đã có thêm những nhánh cây *khô gầy xương mỏng manh*. Nên lưu ý: *đôi nhánh* cũng tức là không nhiều lắm, mới chỉ có vài ba nhánh cây bị rụng lá, trơ trọi như những chiếc xương khô gầy, mỏng manh trong làn gió heo may se lạnh tiết *đầu thu*...

*Thình thoảng nàng trắng tự ngẩn ngơ
Non xa khỏi sự nhạt sương mờ
Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vẳng người sang những chuyển đo*

*Mây vẫn từng không, chim bay đi
Khí trời u uất hận chia li*

*Ấy nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì?*

Những câu thơ gọi tả không gian mùa thu mới chớm trong hai khổ thơ này đã thể hiện rất rõ lối quan sát kĩ càng và sự cảm nhận hết sức tinh tế của hồn thơ Xuân Diệu. Cả thời gian lẫn không gian, cảnh vật đầu thu như vẫn còn đang trong giai

đoạn chuyển vận, đang trong thế lưỡng phân chứ chưa thật rành mạch, rõ nét: vào những buổi tối vắng vẻ, lạnh lẽo độ thu sang, trắng dường như cũng cảm thấy trống trải, cô đơn hơn nên tự *ngán ngơ*. Ấy là trắng lạnh: *Trắng lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời* (Nguyệt cảm), là trắng suông: *Trắng sáng, trắng xa, trắng rộng quá* (Lời kĩ nữ), nhưng cũng chỉ *thỉnh thoảng* mới có trắng như vậy. Suông thu làm mờ, làm nhạt bóng hình dãy núi xa xa phía đường chân trời, nhưng mới chỉ là lúc *khởi sự*, chứ chưa phải đã thường xuyên. Mây xám vẫn lên màu *chía li u uất*, bởi đây cũng là lúc những con chim di cư bắt đầu *bay đi* tránh rét. Những chuyển đồ đã vắng khách: đã vắng cũng tức là chỉ mới vắng thôi chứ chưa phải đã thật là vắng hẳn. Đặc biệt, cái *rét mướt* đầu thu được thi sĩ diễn tả bằng một câu thơ rất mới mẻ, đầy ẩn lượng.

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Đã nghe (cũng như *đã vắng* trong câu trên) nghĩa là sự vật đã xuất hiện nhưng còn ở trạng thái mới bắt đầu. Nhờ sự chuyển đổi, tương giao của các hệ cảm giác, cái rét đầu thu không chỉ được cảm nhận bằng xúc giác thông thường mà bằng cả thính giác (*nghe*) và thị giác (*luồn*), nói chung bằng tất cả các giác quan tinh nhạy đã căng sẵn và đang *thức nhọn* của tâm hồn nhà thơ. Chữ *luồn* và *nghe* còn khiến cho cái rét được cụ thể hoá thành tiếng, thành hình, thành ảnh, diễn tả được tính tế nét đặc trưng của cái rét đầu thu, mà dân gian vẫn thường gọi là *rét trộm* (ngán ngủi, bắt ngờ, thoáng đến, thoáng đi như thế lên lút, vụng trộm, chứ không rét liên tục, rét đậm, kéo dài như cái rét mùa đông), đang ẩn thân vào cảnh vật và lòng người gọi nổi cô đơn...

Là một nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới, nhưng mới nhất vẫn là ở chỗ phương diện ngôn từ, Xuân Diệu đã khiến cả một *mùa thu* tới xôn xao hiện về trước mắt người đọc, gợi mở biết bao rung động theo những cảm nhận tinh vi, tế nhị, nhỏ nhặt mà rất sâu xa. Bằng việc huy động những giá trị lập luận tiềm tàng trong mỗi từ ngữ giản dị, bình thường, Xuân Diệu đã đem đến những sáng tạo thật mới lạ, góp phần đổi mới ngôn ngữ, những lối nói sẵn có của tiếng Việt. Điều đáng lưu ý là đôi khi, dẫu có khoác lên mình bộ *y phục tối tân* với những cách *dùng chữ, đặt câu quá Tây* thì ở Xuân Diệu, cái cốt lõi nhất vẫn "chính là cảm xúc, cảm xúc tinh tế, nồng nàn, mãnh liệt của một hồn thơ luôn khát khao giao cảm, gắn bó với cuộc đời và thiên nhiên tạo vật" (4). Bài thơ kết thúc bằng một hình ảnh chứa đựng rất nhiều tâm trạng, bộc lộ cái nét diu dàng, tính tế rất đặc trưng của điệu hồn Xuân Diệu: *Không gian như có dây tơ - Bước đi khẽ đứt, động hờ khẽ tiêu - Êm*

êm chiều ngẩn ngơ chiều - Lòng không sao cả hiu hiu khẽ buồn (Chiều - 1938). Hình ảnh *ít nhiều thiếu nữ buồn không nói và mơ màng tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì* cũng gợi biết bao liên tưởng lãng mạn, dịu êm cho người đọc trước mỗi độ thu về. ■

(1), (4). Xin xem Nguyễn Trọng Khánh - *Đầy mùa thu tới* của Xuân Diệu, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 11 (25) - 1997, tr.22.

(2). Hoài Thanh, Hoài Chân - *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, 1988, tr.114.

(3). Lê Trí Viễn, Trần Thị Thìn - *Luyện thi môn Văn*, Nxb Long An, 1992, tr.26.



CHUYÊN VIÊN NGÔN NGỮ

NGHỈ

(cổ học tính...vi)

Viên Công Cục hỏi Không Tử:

- Viên này làm việc đã lâu, bây giờ muốn nghỉ để sớm hôm phụng dưỡng song thân có nên không?

Đức Không Tử nói:

- Phận làm con, thờ cha mẹ thật là vô cùng, lại có thể lấy sự hiếu thảo của mình cảm hoá được lòng người cũng là việc khó, nghỉ thế nào được!

- Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con.

- Đạo làm chồng phải làm gương cho vợ, lại để cho anh em và thiên hạ trông vào mà bắt chước cũng là việc khó, nghỉ thế nào được!

- Vậy xin nghỉ để chơi với bầu bạn.

- Bầu bạn gặp nhau là nhậu. Không nhậu, không "uống" thì "hiếu nhiệt tình", mà chơi cho tới tận thế hai, ba ngày sau còn mệt hơn bố cũ. Nghỉ thế nào được!

- Vậy xin nghỉ để làm ruộng.

- Công việc nhà nông phải cấy, cấy, gặt hái hai sương, một nắng, chân lấm tay bùn, phải máy mò lu chẻ máy gặt đập liên hợp, máy cắt lúa cầm tay... đây là việc khó, nghỉ thế nào được!

- Như thế thì Viên này không lúc nào được nghỉ ư?

- Sao lại không? 8 giờ người mới đến cơ quan, uống trà đến 9 giờ. "Chai" trên mạng một hồi, ôm điện thoại tán phét, ghé các phòng, ban, vụ, viện... hỏi thăm sức khỏe, nhà đất, giá cả và... nhân sự. Bay vèo buổi sáng. Chiều 4 giờ gọi nhau 1 01 đi đánh cầu lông. Thế chẳng phải là nghỉ ư?

Viên Công Cục sáng mắt!

- Ôi thế mà lâu nay con lại không biết. Con sẽ không xin nghỉ nữa. Con sẽ ở lại công sở làm việc. Làm việc suốt đời! àm việc muộn lắm!

LÊ VIỆT TRÍ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Một chữ của ông phó cả

NGUYỄN VĂN CHƯƠNG

(Hà Nội)

Hai vợ chồng ông anh họ tôi làm bạn với nhau gần chục năm vẫn chưa có con, nên có điều kiện làm kinh tế khá giả. Trời lại ban phúc, sinh cháu trai đầu lòng. Năm cháu sáu tuổi, anh chị làm nhà. Làm một lều, cơ ngơi đầu ra đấy, đẹp lắm. Ông đến bảo tôi:

- Hôm khánh thành, tôi chỉ xin chú đôi câu đối. Gia cảnh tôi, chú biết rồi. Chú mừng tôi tiền hay gạo, tôi không nhận đâu. Khôn cậy, khéo nhờ. Tình anh em chỉ hơn người có thể.

Ông anh cũng lịch duyệt, biết người biết của đây. Vợ chồng em, lương giáo viên cấp cơ sở lại con đàn, lấy đâu ra tiền ra gạo? *Thư trung hữu kim ngọc*, gió trăng chất một thuyền đầy, của kho vô tận biết ngày nào vơi. Vâng. Gi chữ chữ nghĩa thì nhà em có thể...

Không biết bệnh sĩ hay húng lên thế nào, ngay đêm đó, tôi hoàn thành tác phẩm. Chưa kịp nhờ người trình bày giúp bằng vài đồ chữ vàng thì trời xui đất khiến thế nào, tôi gặp ông phó cả ở nhà ông anh họ. Ông người Đại Mão, dân văn hiến, tuy làm thợ nhưng lễ lối thơ phú, đối trường cũng sành điệu. Vui chuyện, tôi đưa câu đối cho ông xem, cốt để khoe. Này nhé:

**Nhà ngôi đủ năm gian,
làm bằng một đồ**

**Con trai tròn sáu tuổi,
quý tựa ngàn vàng**

*Nhà ngôi đối với con trai;
đủ năm gian đối với tròn sáu tuổi;
làm bằng đối với quý tựa;
một đồ đối với ngàn vàng...
danh từ đối với danh từ; tính từ đối với tính từ; động từ đối với động từ; số từ đối với số từ;
cụm chủ - vị đối với cụm chủ -*

*vị; bằng đối với trắc; vế xuất chơi chữ, lộng ngữ, đa nghĩa mở ra rất khó nhưng vế đối cũng chơi chữ, lộng ngữ, hàm súc chẳng kém, đáp lại, khép vào rất chỉnh. Niêm luật chơi nhau chan chất, tung hứng, ăn ý, lại vịnh cảnh sinh tình, mừng ông anh vừa có người vừa có cửa. Đẹp vàng son, ngon mật mỡ. Đồ là việc hỉ, nhưng ở đây còn khai thác hiện tượng chuyển nghĩa của từ và từ đồng âm dị nghĩa. Làm một đồ còn có nghĩa là làm một lều, hoàn chỉnh từ A đến Z. Nhà hiếm muộn mà sinh con trai đầu lòng, có *cục cưng* làm vốn. Cách đây hơn ba mươi năm, ai làm cái nhà *chạy rạ* đã mừng. Đằng này, làm hẳn năm gian. Người ta *một năm làm nhà ba năm làm cửa*. Ông làm một đồ xong bég. *Hạ* và *sóng* những chữ như vậy, gọi là *nhãn tự*, là từ*

thần. Hả lắm, sướng bút lắm. Ông chủ khoái quá, sai bà xã đi mua chè Thái và thuốc lá Điện Biên bao bạc (giá chợ đen) về khao... "nhuận miệng" tác giả. Nhưng ông phó cả ra chiều nghĩ ngợi. Nhân lúc vắng ông chủ, ông rụt rè, nhỏ nhẹ bảo tôi:

- Em thưa với ông giáo! Thơ văn ông nổi tiếng từ lâu. Ông đã dạy các cháu trên xã em, mấy năm, em biết. Em ít học, chỉ làm thợ chứ không được làm thầy. Nhưng đây mới là bản thảo. Ông lại có nhã ý cho em được xem trước. Em thấy hay lắm. Chỉ bản khoản có một chữ, không biết ý ông thế nào?

May hồi đó tôi đã *thuần tính* lắm. Ngoài ba mươi còn gì. Sự kiêu căng chủ quan đã giảm nhiều, lại quen tiếp xúc với bà con trên Thượng Tổng nên có chút kinh nghiệm ứng xử. Tôi chợt dạ, biết người đối thoại với mình là loại cao thủ.

Tôi từ tốn:

- Vâng. Thưa ông, ông cứ góp ý. Thơ văn tôi được như ngày nay là có công lao đóng góp của bạn bè và bạn đọc nhiều đấy ạ.

Được lời như cởi tấm lòng, ông phó cả nhà ta rung đùi, lên mực kính:

Nhà ngôi đủ năm gian,
làm bằng một đồ

Con trai tròn sau tuổi,
quý tựa ngàn vàng

Hay! Hay thật. Hợp cảnh, hợp tình, đối chọi, gắn kết lắm. Chỉ hơi tiếc có một chữ...

- Chữ gì, thưa ông? - Tôi vội hỏi.

- Em nói có gì không phải, xin ông giáo bỏ quá cho. Cứ như thiển ý của em, trong mười tám chữ thì chữ thứ ba của vế dưới khí...

- Chữ *tròn*? - Tôi lại vội ngắt lời ông.

- Vâng. Chữ *tròn*.

Tôi gặng:

- Vậy theo ý ông thì có thể thay bằng chữ gì?

- Thưa ông, ở vị trí thứ ba của vế đối thì cũng không *cứng* lắm. Nhất, tam, ngũ bất luận; nhị, tứ, lục phân minh có phải không ạ? Em thử thay bằng chữ *vừa* không hiểu ông có cho phép?

Như có luồng điện chạm vào dây thần kinh, tôi đỏ bừng mặt, vội đứng lên, chấp hai tay vái ông, vừa trịnh trọng hàm ơn, vừa thân tình cầu thị:

- Ông là thầy tôi!

Ông cũng vội vàng đứng dậy, vái đáp lễ:

- Không dám, không dám. Ông giáo dạy quá lời làm em giảm thọ!

Vậy, xin phép được hỏi bạn đọc, vì sao tôi lại phục thiện một cách ngoan ngoãn, thành thật và cảm động như thế?

Tròn là khép kín, là không phát triển được nữa, là hết. Sái quá! Vả lại tục ngữ có câu: *Mẹ tròn con vuông*. Là con, sao lại tròn? Mới lên sáu thì đã tròn thế nào được? Mới chỉ *vừa*...

Theo quan niệm của nền văn hoá tiểu nông ngày xưa, làm nhà, tân khoa thì năm ấy hay gặp hạn. May mà ông chủ bà chủ không biết trong bản thảo đôi câu đối mười tám chữ, có một chữ được vị phó cả sửa cho, không đòi nhuận gì cả, lại vừa đúng vừa hay hơn nhiều. Đến hết năm ấy, đứa trẻ gọi tôi bằng chú, hay ăn chóng lớn, là học sinh giỏi lớp hai, gia đình an khang, thịnh vượng, tôi mới thở phào nhẹ nhõm. Đến tận bây giờ, thỉnh thoảng hồi tưởng tôi vẫn giật mình. Trong nghiệp cầm bút, đừng chủ quan, tự đắc. Ai cũng có thể làm thầy mình, chỉ cần mình biết cách học. Tôi vẫn thường tự răn mình như thế. ■



NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TÊN ĐẤT - CỒI LÒNG, ĐỊA CHỈ VĂN HOÁ

ĐÀO TIẾN THI

(Vĩnh Phúc)

Để nói cho hết nỗi sợ hãi của phi công Mĩ khi đánh phá Hà Nội, nhà văn Nguyễn Tuân viết: "Mục tiêu Hà Nội nhiều khi nó gọi tránh đi, không gọi tên mà gọi theo vị trí địa lí, gọi theo tọa độ 21 độ vĩ tuyến bắc, 105 độ kinh tuyến đông". Tâm lí chung của phi công Mĩ là không thích bay vào Bắc Việt Nam. Nói lóng với nhau, chúng đã gọi là "tọa độ lửa". Vì nhiều tên đã hút chết bởi lưới lửa phòng không Hà Nội".

(Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi)

Dù nhà văn có một chút phóng đại vào hơi đùa, ta vẫn thấy một sự thực: Hà Nội quả là một nỗi lo sợ của phi công Mĩ; từ sợ lưới lửa phòng không Hà Nội mà sợ cả cái tên Hà Nội. Một cái tên đất khi đã được "chăm" vào bản đồ trí tuệ của một người đã là thành một biểu tượng. Ta hiểu vì sao những bài thơ hay về đất nước lại thường chứa nhiều những địa danh: *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Ta đi tới, Nước non ngàn dặm* của Tố Hữu...

Ở góc độ địa - văn hoá, tôi tạm chia tên đất (địa danh) làm hai loại: địa danh tự nhiên và địa danh hành chính.

1. **Địa danh tự nhiên:** Bao gồm tên núi, sông, hồ, đầm; tên cầu, đền, chùa; tên làng, xóm, buôn, bản (loại này tuy ít nhiều có tính hành chính nhưng chủ yếu được hình thành tự nhiên và tồn tại trên cơ sở cộng đồng văn hoá). Có thể thấy một số cách đặt tên như sau:

a. *Theo vị trí địa lí:* xóm Đông, xóm Đoài (Tây), làng Thượng, làng Hạ, thôn Nội, thôn Trung...

b. *Theo hình thể:* hồ Ba Bể, núi Tân Viên, sông Cầu Long. Ở Cà Mau có kênh Cái Bát, Cái Cạy (bát: bên phải; cạy: bên trái; tính từ sông lớn theo sự rẽ phải hay trái mà đặt tên)...

c. *Theo đặc trưng thổ nhưỡng, sản vật:* Xóm Gà, làng Dầu, đồng Lứt, đồng Chằm (đồng sâu, có nhiều cây lang chằm), rừng U Minh (thời xưa, rừng U Minh là rừng tràm cổ thụ mọc rậm rạp, nên trong rừng thường tối), hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây, do có nhiều sừng mù), quần đảo Hoàng Sa (bãi cát vàng), rạch Cóc, rạch Bắn (rạch:

đường nước nhỏ; cóc, bắn: tên các loài cây mọc trên vùng sinh lầy Cà Mau)... Tên các phố cổ ở Hà Nội (Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai...) gắn với các nghề thủ công truyền thống cũng thuộc loại này.

d. *Theo di vật tiêu biểu của vùng đất:* Xóm Chùa, xóm Giếng, xóm Miếu, thôn Đình, đồng Mả, Đồng Tháp Mười (tương truyền, trên gò nổi giữa đồng có tháp cao mười tầng)...

đ. *Theo sự tích huyền thoại:* đầm Mục (chuyện về người học trò Chu Văn An vốn là con vua Thủy giúp dân làm mưa), chùa Thiên Mục (gắn với việc Nguyễn Hoàng nhớ công ơn của "Bà Trời" đã báo trước sự xuất hiện vị chân chúa), chùa Từ Hiếu (chuyện một vị sư hằng ngày xuống chợ Bến Ngự mua cá để nuôi mẹ ốm, bất chấp mọi lời đàm tiếu), núi Vọng Phu (chuyện người đàn bà trông chồng hoá đá), cầu Ái Tử (ái tử: yêu con; chuyện kể: sau khi kinh thành Huế thất thủ (1885), Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Bắc. Lúc qua cầu này, vua kêu khóc không chịu đi, bà Học Phi (mẹ nuôi vua (?)) xuống kiệu, dắt vua qua cầu)...

e. Tên người có công khai phá buổi đầu: kênh Đới Cường, kênh Bà Kẹo (Thị Kẹo), kênh Bà Kí, đầm Bà Tường, ấp Thọ Mai, ấp Ba Tiệm... Loại này có rất nhiều ở Nam Bộ, dấu ấn của một vùng đất mới khai phá.

Tóm lại, những tên đất này được đặt khá... *tuỳ tiện*, nhưng nhờ đó mà sắc thái địa lí - lịch sử - văn hoá rất đậm nét. Ở miền Bắc, do là địa bàn sinh sống đã lâu đời và ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Hán nên nhiều cái tên đã lu mờ nghĩa, phải các nhà chuyên môn mới giải nổi. Nhưng ở miền Nam, nhất là Nam Bộ, những tên đất này còn tươi rói vết chân đi mở nước của cha ông. Nhà thơ Xuân Diệu có những câu thơ rất cảm động:

Ồ! Những tên đất nước Miền Nam ta!
Âm thanh hiền hậu, tiếng đất nôm na
Như cây chùm ruột, như trái chà là
Tổ tiên xưa chắc là không kịp chuốt
Cứ mộc thế mà yêu thương nhức buốt,
Những tên nguyên vẹn như thể Tây
Nguyễn

Những tên từ *Đại Nam thực lục tiến biên*

Thấy cha còn đang khom mình cuộc
vỡ,

Thấy mẹ còn đang phồng mồm thổi
lửa,

Cần Thơ, Cần Giuộc, Cần Đức dễ
nghe,

Cái Thiã, Cái Sắn, Cái Nước, Cái Bè.

Và Cai Lậy chính là Cái Lậy...

(Tên đất nước đã thành tên
chiến thắng)

Nhưng thật đáng tiếc, những tên nôm na này trong mấy chục năm qua và nhất là hiện nay, đang mai một đi

ghe gớm. Sau năm 1954, ở Miền Bắc, hàng loạt tên xóm, thôn được đổi từ tên "nôm" ra tên "chữ". Chẳng hạn, các xóm quê tôi trước kia được gọi là xóm Giếng, xóm Dưới, xóm Giữa, xóm Trên, xóm Đông... thì nay thành Hoà Bình, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Dân Chủ, Trung Kiên... nghe rất kêu đấy nhưng không gắn gì với bản thân nó. Những tên mới ấy đi ngay vào giấy khai sinh và những người sinh ra ở nửa sau của thế kỉ XX không còn biết đến những cái tên "yêu thương nhức buốt" kia nữa.

Và đáng buồn hơn, đến nay tên chữ cũng bỏ nổi để thay bằng tên số: khu Một, khu Hai, khu Ba... Phải chăng là thời đại *kĩ thuật số* cho nên người ta phải *số hoá* cả tên quê hương? Và nhớ đến quê hương là nhớ đến một kí hiệu, chứ không cần một biểu tượng? Câu thơ Nguyễn Bình:

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông

*Câu thôn Đoài nhớ giầu không
thôn nào?*

Nếu thi sĩ ngày nay nói theo sẽ viết:

Khu Một thì nhớ khu Hai...

Khu Năm thì nhớ khu Mười...

sẽ không có ý nghĩa gì cái Đoài với Đông trong câu thơ Nguyễn Bình đâu chỉ là tên thôn, mà trong tương quan Tây - Đông, tự nó đã gợi sự *gần mà xa* (Nguyễn Bình còn thêm vào sự chia cách đó một cái "đầu đình" - biểu tượng uy quyền của tập đoàn - làm cho đôi lứa mãi mãi "Tương tư").

2. Địa danh hành chính: Nếu địa danh tự nhiên chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá dân gian thì địa danh hành chính, do ra đời muộn hơn và mang tính chất *quan phương*, mà chịu

ảnh hưởng nhiều của văn hoá bác học. Hầu hết các tên đất này đặt theo từ Hán - Việt. Nó ít nhiều cũng gắn đặc điểm *thủy thổ* của vùng đất. Chẳng hạn miền núi rừng thường có yếu tố *son, lâm*; miền ven biển, miền sông thường có yếu tố *hải, giang, hà*. Một số khác lấy theo tên *sông, núi* ở địa phương: (lộ) Đà Giang (thời phong kiến, tương đương với Tây Bắc ngày nay, thuộc lưu vực sông Đà), huyện Núi Thành (Quảng Nam), huyện Sông Thao, Sông Lô (thuộc Vĩnh Phú cũ), huyện Đầm Dơi (Cà Mau, có sông Đầm Dơi)... Tên đất đặt theo *nhân sinh quan* chiếm phần khá lớn: Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hưng Yên, Thái Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... (tên tỉnh); Vĩnh Tường, Yên Lạc, Phúc Yên, Vĩnh Yên... (tên các huyện, thị ở Vĩnh Phúc)... ở đây, các yếu tố *hoà, bình, yên, (an) lạc, ninh, thịnh hưng, phú...* được sử dụng khá nhiều. Rất nhiều huyện thành lập sau giải phóng miền Nam lấy tên "Phú Tân" (hoặc Tân Phú) (mới giàu), và tên xã cũng theo yếu tố đầu hoặc cuối của huyện mà đặt: Phú Hoà, Phú Mỹ, Phú Thành, Tân Hưng Đông, Tân Hưng Tây, Tân Nghiệp... Cũng ở miền Nam sau giải phóng, nhiều huyện, xã lấy tên anh hùng; huyện Hồng Dân, huyện Trần Văn Thời, huyện Ngọc Hiển (Mình Hải, nay là Cà Mau), xã Việt Cường, xã Việt Hùng, xã Việt Khái, xã Lý Văn Lâm, xã Hồ Thị Kỷ... (thuộc Bạc Liêu, Cà Mau).

Vì tính có nghĩa của các địa danh như thế nên khi sáp nhập hoặc chia tách các đơn vị hành chính cần phải tính đến *sự hợp lí của tổ hợp tên mới*. Không thể ghép *tuỳ tiện* theo kiểu Hà

Nam Ninh, Bình Trị Thiên... như đã từng diễn ra.

Một số địa danh hành chính có nguồn gốc không phải tiếng Việt dẫn đến nhiều cách đọc, cách ghi: Lao Kay - Lao Cai - Lào Cai, Buôn Mê Thuật, Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk - Dak Lak - Đắc Lắc, Cà Mau - Cà Mau... Theo tôi, nên chọn một hình thức phổ biến nhất và ghi theo cách đọc và chính tả tiếng Việt. Vì đây là đơn vị hành chính, cần có tính pháp lý và thống nhất. Tiếng Việt là ngôn ngữ chung của các dân tộc trên đất nước Việt Nam nên đáp ứng tốt nhất yêu cầu đó. Vậy các địa danh trên được ghi: Lào Cai, Buôn Mê Thuật, Đắc Lắc, Cà Mau... như đa số sách báo hiện nay là hợp lý. Đặc biệt, hiện nay có tên hai tỉnh cần được xem lại: Bắc Kạn (viết K) và Kon Tum (viết K), theo nguyên tắc trên phải viết là Bắc Cạn (viết C) và Con Tum (viết C), hoặc Công Tum, theo thói quen đã khá ổn định.

Như vậy, tên đất là linh hồn của một miền đất. Với người sở tại, tên đất là một trong những *con dấu* đóng vào căn cước văn hoá; với người phương xa, tên đất gợi sự hấp dẫn để hành hương và khám phá. Nhiều danh nhân đã lấy tên quê hương, bản quán làm tên mình: ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ (lấy tên 3 ngọn núi ở quê nhà Nghệ An: Đại Nhạc, Đại Huệ, Lữ Sơn), nhà thơ Tản Đà (núi Tản sông Đà), nhà văn Tô Hoài (thương nhớ sông Tô), nhà văn Nam Cao (huyện Nam Xang, tổng Cao Đà)...

Tên đất là địa chỉ văn hoá, là cõi lòng. ■

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CÁCH SỬ DỤNG THÀNH NGỮ CỦA NGUYỄN HỒNG THÔNG QUA TIỂU THUYẾT *SÓNG GẦM*

BẠCH VĂN HỢP
(Tp Hồ Chí Minh)

Nhiều nhà nghiên cứu đều khẳng định Nguyễn Hồng là nhà văn chân chính của những người khốn khổ bởi những tác phẩm ông viết ra đều thấm đượm một tinh thần nhân đạo thiết tha và một niềm tin cảm động vào phẩm chất tinh thần tốt đẹp của những người lao khổ. Để chứng minh cho nhận định của mình, các nhà nghiên cứu chỉ mới căn cứ vào đề tài, nội dung tư tưởng và hệ thống nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Hồng là chủ yếu, mà chưa chú ý đúng mức đến việc sử dụng ngôn ngữ của nhà văn. Bài viết này xin nêu một vài ý kiến về cách sử dụng thành ngữ qua tiểu thuyết *Sóng gầm* với hi vọng bù đắp một phần những thiếu hụt trên trong việc nghiên cứu về nhà văn Nguyễn Hồng.

1. Thành ngữ của Nguyễn Hồng – một biểu hiện của xu hướng vận động và phát triển của ngôn ngữ văn chương hiện đại

Một trong những xu hướng vận động và phát triển của ngôn ngữ văn chương thời kì hiện đại ở nước ta là bám sát đời sống, vươn tới chiếm lĩnh và làm chủ lời ăn, tiếng nói hàng ngày của nhân dân, thoát bỏ mọi khuôn sáo ước lệ, tượng trưng, cách điệu của ngôn ngữ văn học thời Trung đại, bảo tồn và phát triển mọi giá trị truyền thống theo hướng tinh gọn, chất lọc và giản dị. Việc sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Hồng nằm trong xu hướng này. Ông là một nhà văn rất có ý thức học tập cách nói của nhân dân. Nhà văn Tô Hoài kể rằng Nguyễn Hồng rất mê chợ. Đi chợ với Nguyễn Hồng là để nắm bắt nhanh nhạy, chính xác tình hình thực tế nhưng không phải chỉ chú ý đến những thứ người ta đem ra

chợ bán mà còn là những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, phong tục, trong đó đương nhiên có vấn đề ngôn ngữ. Một lần, Nguyễn Hồng đã nói: *"Học đầy chữ dẫu. Người ta nói bao nhiêu chữ cho mà học, mình biết cái mạch gì. Cái bà hàng gọi lão nằm ngủ lúc còi báo động: 'Trối! Trối!' đúng là người chợ Thắng. Trên ấy người ta nói 'trối, trối' chứ không nói đầy đủ 'trối dậy, trối dậy' đâu nhé. Chữ nghĩa hình thức trong sách lại dằm ra thừ"* (Tô Hoài, Lời tựa *Một tuổi thơ văn*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội, 1985). Đây chỉ là một trong nhiều bài học của Nguyễn Hồng từ trường học cuộc đời về ngôn ngữ nhân dân. Còn thành ngữ là lời nói cửa miệng của dân gian thì Nguyễn Hồng đã học tập và hấp thụ được một vốn liếng khá dày dặn và sử dụng trong sáng tác của mình khá nhuần nhị, phổ biến từ *Bỉ vỏ*, *Những ngày thơ ấu* cho đến bộ tiểu thuyết *Cửa biển* sau này.

Chỉ tính trong *Sống Gầm* (sách dày 560 trang của Nxb Văn học, Hà Nội, 1961), Nguyễn Hồng đã sử dụng khá nhiều thành ngữ, không ít thành ngữ xuất hiện với tần số cao (*ăn hiền ở lành* (6 lần), *chôn rau cắt rốn* (6 lần), *cơm ăn áo mặc* (5 lần), *cồng ăn việc làm* (6 lần), *chịu thương chịu khó* (6 lần), *tay xách nách mang* (5 lần), *thà hươg cầu thực* (6 lần), *trống ngực to hơn trống làng* (5 lần), *mưu ma chước quỷ* (4 lần), v.v.). Qua thống kê, phân loại ta thấy như sau:

- Số lượng thành ngữ xuất hiện: 629.

- Tổng số lần xuất hiện: 754.

- Số thành ngữ xuất hiện từ 2 lần trở lên: 97 (15,4%).

Có không ít đoạn văn, thành ngữ xuất hiện với một tỉ lệ khá đậm đặc, ví dụ: đoạn mẹ Nghĩa xin cho Nghĩa đi học chưa đầy bốn trang (từ tr.198 đến tr.201) nhưng có tới 38 lượt thành ngữ xuất hiện. Nhiều câu, mật độ sử dụng thành ngữ cũng rất dày. Ví dụ: *"Chung qua thì rằng có mạch vách có tai [...] Tóc bạc như gà rù, mắt như mắt kẻ cắp, răng cũi mà lại còn bịt vàng. Lúc mặt thắm giải thấy đi và thấy nói khám có giấy truyền đơn và báo cộng sản, thì cái mặt nó nhoeo ra ngay như mặt con đi vô được món hời ấy"* (tr.176); *"Ăn mày kẻ khó xúm lại kêu xin như 'rì'"* (tr.172); *"Cháu nghĩ đôi thì thất cho chặt thêm nữa cái thất lưng lại. Có khổ thì cần rằng nữa lại chịu nắng thức đem thức hóm mà đội than đội đất"* (tr.200).

2. Sự sáng tạo của Nguyễn Hồng trong việc sử dụng thành ngữ

2.1. Nguyễn Hồng đã sử dụng những thành ngữ nguyên dạng một cách đặc địa tới mức khó có cách diễn đạt nào chính xác hơn, hấp dẫn hơn. Chẳng hạn miêu tả những suy nghĩ dằn vặt của Thanh, một chàng trai trẻ, có học, có nhân cách, sức dài vai rộng nhưng chưa tìm được kế sinh nhai, Nguyễn Hồng viết: *"Thanh cũng như những người còn mạnh chân khoẻ tay kia không việc gì mà xấu hổ. Có thì chỉ đau xót thôi. Đội than, móc cống, kéo xe rác, vác nĩa, đẩy xe ba gác, chẻ củi, quét chợ... khó nhọc làm lữ thế nào*

cũng được. Miễn là đừng buồn gánh bán hương tranh với cả đàn bà con gái. Miễn là đừng phải lê la nơi đầu đường cuối chợ với một sức dài vai rộng" (tr.17). Hoặc nói về cảnh đói khát của những người nghèo khổ, ông liên tục sử dụng những thành ngữ có sức ám ảnh như *bước đường cùng kiệt*, *như người hết hơi, kêu xin như rì, ăn cháo lá đa, ăn mày kẻ khó, bữa ăn bữa nhịn, hồn vía nhून ra, ...* "Đói ơi là đói! Mắt loà chân chậm cứ chầu chực mãi thế này thì rừ xương ra" (tr.86), *"Tháng ba ngày tám, nhà quê đương kéo nhau đi ăn xin [...] mà cũng vẫn lo như cá nằm trên thớt [...] trống ngực cũng thon thót."* (tr.403). Cảnh những người lao động phải rút ruột bỏ xứ mà đi nhưng vẫn không kiếm được việc làm, vẫn phải *bữa ăn bữa nhịn* cũng được Nguyễn Hồng diễn tả bằng những thành ngữ giàu sức biểu cảm: *"Mẹ con Thanh không còn ở cái nơi chôn rau cắt rốn [...] Hai mẹ con đã đưa nhau đi hết cửa nọ đến cửa kia mà không sao có được công việc [...] đã bỏ cái tỉnh quê cha đất tổ [...] đưa nhau ra đến cái đất Hải Phòng này coi như đã sơn cùng thuỷ tận rồi"* (tr.16), *"Mẹ thủng thủng con đại thì cái mang, nhà nhất gian ở thuê, gạo chạy ăn từng bữa, quần áo nhất manh, thân danh chỉ là con mẹ đội than ở Sáu Kho"* (tr.198), *"Bụng chữa vượt mặt vẫn phải gồng gánh xay giã quần quật"* (tr.231), ...

2.2. Bên cạnh những thành

ngữ được sử dụng nguyên dạng, có không ít thành ngữ được Nguyên Hồng biến đổi ít nhiều về hình thức cấu trúc (79/754 lượt chiếm 10,47%). Trong số đó, đan xen là thủ pháp thường được ông sử dụng nhất. Ví dụ: “Người ta bảo. Thanh giống thằng ấy như lột” (tr.14); “*Cá chỉ lo không gặp được nước thôi. Tôi sống trong một thời thế vẫn xoay*” (tr.67); “*Vẽ một bàn tay xoè ra và một mặt người vuông chần chẫn*” (tr.115); “*Đẹp như hai nhánh hoa*” (tr.203); “*Môi Dâng vừa cắn chỉ, răng lại đen như hạt na, đều nuốt đi*” (tr.44); “*Có người đàn bà nào không cắn răng lại mà chịu đựng thêm cho chồng con đâu*” (tr.279) v.v.

Có không ít lần, ông thêm bớt một vài yếu tố của thành ngữ một cách khá tài tình nhuần nhuyễn không những không làm mờ mất tác dụng biểu đạt to lớn của thành ngữ gốc, mà còn khiến cho các thành ngữ ấy hoà quyện một cách tự nhiên nhưng không bị “tan đi” trong lời văn, mạch văn. Chính điều này vừa tăng thêm cái chất mộc mạc, hồn hậu cho nhân vật, cảnh vật được miêu tả lại vừa giữ được cái sâu sắc ý nhị vốn có của lối diễn đạt có thành ngữ. Ví dụ: “Ly ghé nhòm, về mặt Ly cứ như nở thêm mãi” (tr.208); “*Người ta sẽ làm như một thứ cánh chim chắp vào đôi cánh tay mình mà bay đi trong vũ trụ*” (tr.214); “*Lúc tán quẻ cho Thanh thì như khướu hót, còn chèo kéo người xem thì y*

như mấy hàng keo kéo và mấy thằng ba que ở cổng chợ” (tr.116); “*Dâng vội vàng hai tay đưa hai bó hoa cho người con gái như tiên hiện ở trước mặt Dâng*” (tr.46); “*Để các bà tốt duyên đẹp số với các ông năm ông sáu*” (tr.166); “*Sông có khúc thì cách mạng cũng có lúc [...]* Cách mạng không thể dập tắt được đâu” (tr.369); “*Mẹ cười nói nở nang cứ như gạo vàng khi bọn trai gái phụ hồ ở trong ngõ đi ra nhập bọn*” (tr.41).

2.3. Trong cái mạch chung của thủ pháp biến đổi thành ngữ một cách tự nhiên, Nguyên Hồng cũng có không ít những lời văn ít nhiều mang dáng dấp của một thành ngữ (9 lượt, chiếm 1,19%). Ví dụ: “*Cái bé Hương rụt rè hay sợ mất như mất thờ mất nai*” (tr.310); “*Trống ngực Thanh đập tưởng như sắp đứt [...] vẫn như đóng đinh vào gáy, vào tâm trí Thanh*” (tr.352); “*Khi nó đi học về buồm bát dứa là mất mặt*” (tr.306).

Nguyên Hồng đã khai thác mọi biến thể có thể có của thành ngữ, cũng như tận dụng tối đa các thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa để xây dựng hình tượng nhân vật, miêu tả cảnh vật, gửi gắm ý đồ của mình trong từng trang viết, từng cảnh đời. Ông khai thác một cách tối đa những thành ngữ có thể biến đổi được để gây những hiệu quả biểu đạt mới. Ông cũng khai thác tối đa mọi khả năng biểu đạt có thể có của thành ngữ cho những trang viết của mình.

Chẳng hạn, tả làn da người, ông đã khai thác gần như cạn kiệt mọi phương diện, mọi sắc thái cho mọi đối tượng mà ông đề cập. Tả nước da của người thấy đàn trong nhà thờ ông dùng thành ngữ *da như nõ cần*, tả da của cô gái nhà giàu xinh đẹp thì lại dùng lối so sánh *da như trứng gà bóc*, tả da của mẹ Nghĩa, người lao động nghèo khổ, ông dùng thành ngữ *tái xám như da cẳng gà chọi*. Cũng nói về màu sắc của nước da, nhưng dưới mắt tên thực dân cáo già dâm ô Đờ vanh xi lại là thành ngữ với cách ví có sức gợi về xứ sở cũng như tôn giáo của y: *như da thịt con gái đồng trinh...* Với ý nghĩa tương tự như vậy, khi tả mắt, Nguyên Hồng cũng dùng các thành ngữ phù hợp cho từng đối tượng như *mắt sắc như nước, mắt sắc hơn dao, mắt như mắt vọ, mắt sắc như điều hâu, mắt nhỏ nhìn như mắt rắn, như mắt kẻ cắp, như mắt long thần xấn xổ, mắt như bằng sứ*, v.v.

3. Tính cách con người và phong cách nghệ thuật của Nguyên Hồng qua việc sử dụng thành ngữ

3.1. Thế giới nhân vật quen thuộc, tâm huyết của Nguyên Hồng là những người cùng khổ nơi những ngõ hẻm, ngoại ô, những vỉa hè, đường phố và những xóm lao động nghèo của thành phố Hải Phòng trước Cách mạng tháng Tám. Những con

người này phần lớn là thất học. Miêu tả họ, viết về họ, viết vì họ, Nguyễn Hồng đã dùng ngay lời ăn, tiếng nói của họ: giản dị, chất phác, hồn nhiên và quen thuộc dễ hiểu (*mắt sắc như dao, như điện giật, chờ hết nước hết cái, mẹ nào con nấy, lạnh như tờ, lấm như ma chôn ma vùi, tay xách nách mang, vay nên nợ nợ nên ân*, v.v.). Qua thống kê về nguồn gốc và đối tượng sử dụng thành ngữ, ta còn thấy kết quả như sau:

Tổng số lượt xuất hiện	Nguồn gốc		Tuyến nhân vật		
	Hán Việt	Việt	Tầng lớp trên giàu có	Tầng lớp dưới nghèo khổ	Dùng chung
754	46 6,10%	708 93,90%	18 2,39%	417 55,30%	319 42,31%

Thành ngữ Việt chiếm số lượng chủ yếu (708 lượt chiếm 93,90%). Điều này hoàn toàn phù hợp với phạm vi đề tài, hệ thống nhân vật của tác phẩm và cũng hoà quyện với chất giọng mộc mạc của tác phẩm, với phong cách hồn hậu của Nguyễn Hồng. Thành ngữ Hán Việt xuất hiện ít (46 lượt, chiếm 6,10%) và thường được xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của những nhân vật có ít nhiều chữ nghĩa như cụ Ước, ông Cam. Những thành ngữ này đều có sắc thái biểu cảm trang trọng và được dùng nói về những cảnh, những người đáng trân trọng cảm phục. Ví dụ: “Nhiều hôm nước yên sóng lặng bỗng dưng dưng nổi *phong ba bão táp thiên sầu địa thảm* [...] nhưng thấy chuyện lấp bể ngăn sông quả là *bạo thiên nghịch địa*” (tr.29); “*Cứ xuân thu nhị kì, hàng huyện lại tế lễ vợ chồng cụ Bến*” (tr.35); “*Thời buổi này mình không tiến vì quan nhưng đạt vì sư thì vẫn quý*” (tr.185); “*Nhiều khi thập phần tử nhất phần sinh nhưng còn vững cái chí cái khí thì nó làm cho người ta mạnh hơn cả *sấm nhưng quế phụ**” (tr.183).

Thống kê, phân loại thành ngữ trong *Sống gần* về phương thức cấu tạo nghĩa và sắc thái biểu cảm, ta có kết quả như sau:

Tổng số lượt xuất hiện	Phương thức cấu tạo nghĩa				Sắc thái biểu cảm		
	Tỉ dụ	Ẩn dụ	Hoán dụ	Khác*	Dương tính	Trung hoà	Âm tính
754	231 30,63 %	79 10,47 %	63 8,36 %	381 50,54 %	82 10,87 %	8 1,06 %	664 88,07 %

(* Đây là những trường hợp chuyển nghĩa theo phương thức miêu tả (là chính yếu), chẳng hạn như *tay xách nách mang, đầu đội vai mang, áo dài khăn lượt, bụng chứa vượt mặt*, v.v., hoặc theo phương thức lộng ngữ hay ngoa dụ, như ở với ông sáu tám, rết tím chân rụng tay).

Qua bảng phân loại trên, ta thấy những thành ngữ được cấu tạo theo phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ hầu như rất ít gặp trong *Sống gần*. Nếu có xuất hiện thì đây cũng là những thành ngữ quen thuộc dễ hiểu. Những thành ngữ xa lạ, ít dùng hầu như vắng bóng. Ngược lại, những thành ngữ được cấu tạo theo phương thức tỉ dụ, miêu tả lại chiếm đa số. Có lẽ sử dụng thành ngữ theo phương thức cấu tạo này phù hợp với đặc điểm tâm lí cũng như trình độ tư duy của thế giới nhân vật những người cùng khổ của ông.

Những thành ngữ mang sắc thái biểu cảm âm tính chiếm số lượng chủ yếu (88,07%). Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung của tác phẩm – cảnh sống cơ cực lầm than của những người lao động ở thành phố công nghiệp Hải Phòng những năm 1939 - 1945 – và cũng phù hợp với thế giới nhân vật của ông, những con người lấm láp bụi đất, nhớp nháp mồ hôi, lấm lét vì nhu cầu cơm ăn, áo mặc. Nguyễn Hồng vốn nhạy cảm với những gì là khổ đau, bất hạnh của con người và viết rất thành công về những cảnh đời khổ. Tưởng nên nhắc lại câu nói sau đây của Nguyễn Hồng: “*Những cái tôi viết đều cố gắng hết sức bắt nguồn vào những cảnh sống của con người, hướng về con người. Những cảnh sống và những con người lao khổ.*” (Nguyễn Hồng, *Sức sống của ngòi bút*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1963, tr.14).

Dẫu chiếm một tỉ lệ khiêm tốn (10,87%), nhưng những thành ngữ có sắc thái biểu cảm dương

tính cũng đóng một vai trò đáng kể. Nó như những đốm lửa thấp sáng những đêm đen dằng dặc. Có khi nó được dùng để nói về những người nghĩa quân Đề Thám với tấm lòng trân trọng “Có thể ông Cam là nghĩa quân của cụ Đề Thám *mai danh ẩn tích*” (tr.184). Có khi nó được dùng để miêu tả lá cờ cách mạng rực rỡ trước mắt của những người công nhân cùng khổ “Lá cờ doi dôi vừa tươi vừa *rực rỡ như cầu vồng, như vầng đông lần đầu tiên* kéo lên ở nhà máy xi măng” (tr.509). Có khi nó chỉ là dòng chữ của thầy dưới mắt mấy đứa học trò nghèo đói “Thanh viết chì trông cứ *nhạt hoa như bướm*” (tr.208)... Nhìn chung những thành ngữ mang sắc thái biểu cảm tích cực chủ yếu được Nguyễn Hồng sử dụng khi nói về cách mạng, về tương lai mà cách mạng sẽ đem đến cho những người cùng khổ. Đó là biểu hiện của màu sắc lãng mạn trong nguồn văn Nguyễn Hồng.

Những thành ngữ mang sắc thái biểu cảm có tính trung hoà (dĩ nhiên chỉ là tương đối), như *biển lặng sông yên, bát ăn bát để*, rất ít gặp, chúng chỉ chiếm 1,06%. Con số này hoàn toàn phù hợp với tính cách Nguyễn Hồng và bút pháp của ông – một con người mà ngoài cuộc đời cũng như trong văn chương, luôn luôn bộc lộ trái tim yêu ghét rõ ràng và nồng nhiệt, thiết tha.

Những con số và tỉ lệ của những con số thống kê số thành ngữ biểu thị về các tầng lớp nhân

vật, về sắc thái biểu cảm, về nguồn gốc Hán Việt hay không Hán Việt trong *Sóng gấm* đều thống nhất trong chính thể tác phẩm và thống nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Hồng.

Có thể nói Nguyễn Hồng sở trường viết về những thân phận nghèo khổ, dưới đây hơn là với giai tầng thượng lưu. Những thành ngữ có nội dung được dùng để nói về tầng lớp thượng lưu không chỉ xuất hiện ít (2,39%), mà nhìn chung khi xuất hiện cũng ở mức “thường thường bậc trung” không gây ấn tượng lắm. Chẳng hạn như: “Miss Giáng Hương [...] lái xe *nhẹ vút như chim bay*. [...] Những bước khiêu vũ như *sóng cồn mây tợn*” (tr.309), “Mày muốn lao vào *hoả diệm sơn* thì mày sẽ biết thế nào là *hoả diệm sơn*” (tr.456), ... Ngược lại, những người công nhân nghèo khổ, những người đàn bà, dân ông thất học, bán sức lao động làm thuê,... lại là những nhân vật được miêu tả sống động hơn thành công hơn. Thành ngữ được dùng khi để nói về những nhân vật này không chỉ nhiều hơn mà còn đặc sắc hơn (dùng nhiều biến thể, nhiều thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, thêm bớt thay đổi một vài yếu tố trong thành ngữ như đã trình bày ở trên).

3.2. Hầu hết những thành ngữ trong *Sóng gấm* có nội dung nói về cuộc sống của những người lao động nghèo khổ cùng cực. Ngay cả những thành ngữ có nội dung chỉ những đặc điểm tính cách không riêng một giai tầng nào, như *ai nắm tay nhau ngày đến tối*,

ăn ngay ở lành, quyết chí thành tâm, xúm đông xúm đỏ, hầu đàn thê tử, bất tỉnh nhân sự, chôn rau cắt rốn, công ăn việc làm, da học xương, tiêu tiền cứ như ăn gỏi, đồng ra đồng vào, v.v., nhưng khi đặt trong mạch văn, người đọc vẫn cảm thấy đây là những thành ngữ được Nguyễn Hồng dành cho những thân phận, những kiếp người nghèo hèn trong xã hội cũ. Thành thử có thể nói, số thành ngữ dùng để nói về tầng lớp dưới nghèo khổ không chỉ xuất hiện 417 lượt mà xuất hiện tới 732 lượt, chiếm 94,08% tổng số lần xuất hiện của các thành ngữ.

Những thành ngữ khắc hoạ cảnh sống, nếp nghĩ của những người phu mỏ hầm than, của những người nông dân không còn *tấc đất cắm dùi* phải trôi dạt ra mỏ bán sức lao động đổi lấy *miếng cơm manh áo* chiếm số lượng lớn. Những con người nghèo khổ ấy phải lìa bỏ *quê cha đất tổ* trôi dạt đến *chốn hang cùng ngõ hẻm* nhưng đói nghèo vẫn hoàn đói nghèo. Rất nhiều thành ngữ xoay quanh những nội dung này: *tha hương cầu thực, làm thân trâu ngựa, đói rách hầm than, đầu tắt mặt tối, đầu đội vai mang, chân trước chân sau, bán mồ hôi đổi lấy miếng cơm manh áo, giải nắng dầm sương, đi về đầu hôm sớm mai, mặt đen dít nhỏ, ăn mỳ kẻ khó, ăn cháo lá đa, bữa ăn bữa nhịn, hai bàn tay trắng*, v.v. “Cái cảnh *đồng đất nước người* với hai *bàn tay trắng* lại như *hang như vực* trước mắt Dân” (tr.67), “Nhưng khi ấy là *bước đường*

cùng kiệt mà mỗi lần tưởng tới là Thanh lại bàng hoàng cả người" (tr.77), "Ở với những con cái ăn mày ăn nhặt, bỏ coi bỏ củi" hay sang bên nhà bà cụ Kiến An làm đầy tớ không công" (tr.102), "Chân tay gân cốt, hồn vía của bà nhũn ra hết [...] kể cái nghiệp đầu đội vai mang, đầu tắt mặt tối [...]. Đời đời làm thân trâu ngựa bị áp bức bóc lột" (tr.281), "Bỏ quê hương làng nước ra đi bán hơi bán sức. Ai cũng một lần du đến thị [...] đem cái thân đi làm thuê một nắng hai sương [...] đi tha phương cầu thực." (tr.402), "Cảnh làm ăn đi về đầu hôm sớm mai [...] đầu tắt mặt tối bán mồ hôi đổi lấy miếng cơm manh áo." (tr.418) v.v.

Những con người nghèo khổ ấy, tuy trôi dạt nơi góc bể chân trời nhưng vẫn đau đáu một nỗi khắc khoải về quê hương. Những thành ngữ như *quê cha đất tổ, chôn rau cắt rốn, cha ông tổ tiên, mồ mả ông cha, ngày lọt lòng, cha sinh mẹ đẻ, bán anh em xa mua láng giềng gần*, xuất hiện rất nhiều lần ở nhiều nhân vật khi họ nói với nhau và nhất là khi nghĩ về thân phận của mình và của những người thân. "Mẹ con Thanh không còn ở cái nơi chôn rau cắt rốn với bao điều buồn tủi đau xót" (tr.15), "Mẹ con Thanh đã bỏ cái tình quê cha đất tổ ấy rồi" (tr.16), "Nhưng vẫn có anh có em cưu mang đùm bọc nhau" (tr.189), "Cụ Cam không phải chôn rau cắt rốn ở đây nhưng cũng coi đây như là nơi chôn rau cắt rốn." (tr.191), "Về quê, Dăng lại được đi gặt đi cấy với người quen kẻ thuộc [...]

Cha con Dăng lại được gần cận họ hàng thôn xóm [...]. Đời rét mà được yên thân ở quê quán có bà con anh em là được rồi" (tr.235).

Những con người nghèo khổ ấy tuy đời nghèo cùng cực nhưng vẫn như loài sen giữa đầm. Họ chịu thương chịu khó, giàu lòng nghĩa hiệp, nhưng họ lạc quan vẫn tin tưởng ở một ngày mai sẽ được cất mày mò mặt nhất là khi họ được cách mạng giác ngộ. Bộc lộ được những điều này bên cạnh bút pháp xây dựng nhân vật, những thành ngữ và những biến thể của nó như *ăn liền ở lành, ăn ở hiền lành, ăn ngay ở thẳng, ăn ở hiền lành phúc đức, ăn nhặt mới biết thương mề, bán anh em xa mua láng giềng gần, chịu thương chịu khó, cần rắng mà chịu, đầu mưa dãi nắng, ăn mày lấy chữ, hậu sinh khả uý, hằng tâm hằng sản...* đã góp một tiếng nói cực kì quan trọng. Cái đặc tính ý tại ngôn ngoại, cái đặc tính cực kì hàm súc của thành ngữ đã được tác giả khơi dậy một cách đúng chỗ. Chẳng hạn: "Trông bà vừa thấy sự chịu đựng nhưng là sự chịu đựng quyết liệt, cần rắng lại mà vượt lên." (tr.184). "Cháu nghĩ đời thì thất cho chật thêm nữa cái thất lưng lại, có khổ thì cần rắng nữa lại chịu mưa chịu nắng thức đêm thức hôm mà đội than đội đất [...]. Tiếng rằng là người từ phương thiên hạ nhưng từ ngày nhóm rau nhóm bếp thuê đất làm nhà ở cái xóm này thì cháu cũng coi như là tình thân ruột thịt vậy. Nghĩa rằng thì là bán anh em xa mua láng giềng gần, ăn nhặt mới

thương đến mề." (tr.200), "Có một sự thân thiết cũng như ruột thịt vậy" (tr.282), "Và các bà con hằng tâm hằng sản của vùng đồng chua nước mặn." (tr.448). Chính những thành ngữ loại này đã góp phần tạo nên âm hưởng lạc quan khoẻ khoắn trong những sáng tác của Nguyễn Hồng viết về những người cùng khổ.

Nguyễn Hồng sử dụng vốn thành ngữ một cách chủ động và sáng tạo trên nhiều phương diện của lao động nghệ thuật: xây dựng nhân vật, tuyến nhân vật, xác định và phát triển chủ đề, định hướng tư tưởng của tác phẩm. Có thể nói cái khả năng có thể biến đổi của thành ngữ và những biến thể của nó đã được Nguyễn Hồng khai thác một cách can kiệt và không hiếm những trường hợp ông đã "biến đổi" nó một cách táo bạo. Và cũng nhờ vậy, đầu rất nhiều thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa và nhiều thành ngữ xuất hiện với tần số cao nhưng những trang văn của ông vẫn không hề làm gợn lên cái nặng nề của sự lặp lại nhàm chán. Mỗi một biến thể của thành ngữ, hay những thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa trong từng lần sử dụng đều ít nhiều giúp ông diễn tả được cái tinh tế riêng của nhân vật cũng như sự kiện và tình cảm mà ông gửi gắm. Tìm hiểu cách sử dụng thành ngữ của Nguyễn Hồng, ta có thêm căn cứ để khẳng định phong cách nghệ thuật của ông. ■

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng

PHẠM VĂN TÌNH

(TS, Hà Nội)

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng - câu tục ngữ này có lẽ là quá quen thuộc với mọi người Việt Nam. Đây cũng có thể coi là bài học đầu tiên mà các bậc cha mẹ ông bà đưa ra răn dạy con cháu như một cách ứng xử tối thiểu mà mỗi người cần biết trong đời. Trong các cách cần phải học: *học ăn, học nói, học gói, học mở* thì *học ăn* phải được đặt lên hàng đầu. Ăn là một việc nhằm đưa thức ăn vào để nuôi sống cơ thể. Vậy, phàm là con người trên trái đất này, ai sinh ra ở đời chả phải ăn để sinh tồn? Cũng như thế, ai mà chẳng cần phải ngồi, phải đứng? Các động tác mang tính bản năng ấy quá đơn giản, vậy mà vẫn phải học và học không phải dễ. Đối với người Việt Nam, *ăn ra làm sao, ngồi như thế* nào cho phải lẽ, cũng là một câu chuyện có bao điều thú vị.

Về đầu tiên của câu thành ngữ thật đáng để cho chúng ta lưu ý: *ăn trông nồi*. Kể cũng

kì. Cái nồi là gì mà quan trọng thế, quan trọng hơn cả những người (như ông bà, bố mẹ, anh em trong gia đình) cùng ngồi ăn hay sao? Chính là vì từ xa xưa, cơm luôn luôn là thức ăn chính yếu, không thể thay thế trong bữa ăn. Nhất là đối với người Việt Nam, một nước nông nghiệp, bữa ăn thường đơn giản, trước hết là phải lo thổi được nồi cơm, còn thức ăn kèm như rau dưa, mắm muối thì tùy, lo đến đâu được đến đấy. Hạt gạo trong hoàn cảnh khó khăn là hạt vàng, nên nồi cơm của mọi nhà không phải lúc nào cũng dễ kiếm, thường là không đủ. *Tháng tám đói qua, tháng ba đói chết*. Ai chưa từng chứng kiến những cảnh đói kém trước đây thật khó hình dung được nồi cơm hồi đó giá trị tới chừng nào. Cơm chính là cuộc sống, nhưng cao hơn, chính là lẽ sống. Do vậy, người ngồi ăn trong mâm cơm phải có ý thức, tức là phải biết nhìn vào nồi cơm mà ăn. Không phải muốn ăn bao nhiêu cũng được, vì

phải san sẻ phần hơn cho người trên, như các cụ già hay bố mẹ, vốn ăn chậm và cũng cần ưu tiên hơn. Cảnh nhường cơm lẫn nhau trong các gia đình Việt Nam xưa không phải là hiếm, nhiều khi rất cảm động. Chẳng phải đâu xa, những trang viết của Nam Cao vẫn còn gọi lên cho chúng ta cảnh những bữa ăn nghèo khó của người nông dân thời Pháp thuộc. Về chuyện này dân gian ta cũng có những chuyện khôi hài cười ra nước mắt. Đó là chuyện ông khách vì muốn ăn cơm nữa, nên khi hết cơm ông chìa cái bát không ra mà nói: "Nhà tôi có cây bưởi quả to bằng cái bát này" (ý để cho chủ nhà biết bát mình hết cơm rồi mà xới tiếp). Chủ nhà biết ý liền gơ cái nồi không ra mà nói: "Ồ, cây bưởi nhà tôi quả còn to hơn, bằng cái nồi này cơ" (ý muốn cho khách biết là cơm đã hết).

Sự ý tứ của mỗi người còn thể hiện ở tư thế ngồi nữa. Ngồi sao cho đàng hoàng, gọn

ghê, không mất chỗ người khác, tránh lối đi lại và đặc biệt phải tránh ngồi quá hờ hênh, thiếu lịch sự trước những vị trí trang trọng, như chỗ người cao tuổi hay bàn thờ của gia đình. Chuyện có cô con dâu nọ vô tình ngồi chống hông về bàn thờ đã bị mẹ chồng chê là dâu đoảng. *Ngồi trông hướng* chính là một bài học về cách chọn tư thế ngồi sao cho phù hợp với hoàn cảnh: "*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*, con gái dâu mà có con gái vô duyên thế! Các cụ đang ngồi mà nó cứ thườn thẹo cái váy qua mặt. Con tội mà như thế thì tôi cho một trận". (Vũ Trọng Phụng, *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30B)...

Ngày nay, đời sống của chúng ta đã khá dần lên. Người ta đã không cần phải lo chạy sao cho đủ gạo ăn và vì vậy, cũng hiếm cảnh các gia đình phải dặn con cái ăn bớt mồm bớt miệng kéo hết cơm của người khác. Nhưng thiết tưởng việc giữ gìn ý tứ, cách ứng xử khéo léo trong việc ăn uống vẫn rất cần thiết. Câu thành ngữ *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng* trên luôn luôn là một bài học "nhập môn" thiết yếu cho mọi người Việt Nam chúng ta. Chỉ là chuyện "ăn" chuyện "ngồi" thôi, mà ngầm ra là chuyện quan hệ giữa người với người vậy. ■

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

Ranh giới mong manh

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Vấn đề thành ngữ (ThN) và tục ngữ (TN) là một vấn đề làm tốn khá nhiều giấy mực. Trong thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, nó cũng làm khổ nhiều người. Lời phản nân của tác giả Nguyễn Thị Hồng Thu (NN&ĐS 4/2002) phản ánh điều đó. Có lẽ vì phản ứng trước những trường hợp lẫn lộn "không đáng có" trong tuyển tập, sách báo mà, dù đã công nhận có một số đơn vị mang đặc điểm "lưỡng tính", tác giả vẫn quá lời khi khẳng định: "hầu hết người Việt Nam dù không được biết đến các định nghĩa của các nhà chuyên môn vẫn có thể hiểu được một cách cơ bản đâu là thành ngữ, đâu là tục ngữ." Nói thế thì mấy ông "chuyên môn" phải cười... chảy nước mắt! Bao nhiêu công sức, bao nhiêu trần trở của họ hoá ra ... vô ích. Sự thực không đơn giản như vậy: ranh giới mong manh lắm. Rất dễ có những lầm lẫn ngay cả với người có bề dày nghiên cứu đáng nể.

Hai thể loại văn học dân gian này vốn chỉ là những câu "của miệng" của người bình dân định hình nhờ những đặc sắc về hình thức và nội dung. Trong sử dụng ít ai quan tâm đến sự khác biệt về thể loại. Trong "sáng tác" ngẫu hứng nhiều càng không có ý thức ấy. Từ khởi nguồn đã có sự "bất phân" rồi! Từ nội dung đến hình thức, chúng có nhiều cái chung quá!

Cùng một hiện thực thiên nhiên và đời sống Việt Nam. Cùng một cộng đồng "tác giả" cảm nhận và khai thác bằng cùng một tư duy (với những đặc điểm hoà kết lí trí - hình tượng, củng cố kinh nghiệm bằng khái quát hoá). Lại sử dụng những phương tiện ngôn ngữ về cơ bản như nhau theo một phương pháp không khác nhau là mấy. Cũng là hình thức các vế đối xứng, cũng là các hình thức liên kết vần, nhịp, các biện pháp so sánh ví von, các từ đôi... Những cái khác nhau các nhà nghiên cứu nối nhau chỉ ra trong nửa thế kỉ nay tuy rất là quý, có giá trị khoa học nhưng ranh giới vạch ra trong nhiều đơn vị cụ thể lại khó rạch ròi.

Hãy nói về sự phân biệt hình thức. Bảo rằng ThN chỉ là



ngữ, là từ tổ cố định còn TN đã là câu, là tổ hợp có vị ngữ tính thì cơ bản là đúng ⁽¹⁾. Nhưng ở tiếng Việt việc phân biệt từ ghép, ngữ và câu đôi khi cũng không dễ. Khó mà nói cà chua là gì nếu không đặt vào trong ngữ cảnh cụ thể, không có những phương tiện ngoài mặt chữ hỗ trợ thêm (như ngữ điệu ngắt chữ - vị).

Hãy lấy một tổ hợp: **theo voi ăn bã mía**. Đó là một tổ hợp gồm hai nhóm Vị từ - Bổ ngữ thường dùng làm vị ngữ trong câu. Thế thì xếp vào ThN. Nhưng đặc điểm của "ngôn ngữ thần linh" - từ dùng của GS Phan Ngọc về ThN và TN ⁽²⁾ - làm cho cách diễn đạt của tổ hợp này có thể hiểu là có những từ nối tạo cho nó có ý nghĩa một đúc kết, một ý tưởng, có thể là **"vì theo voi nên được ăn bã mía"**. Có thể là **"nếu theo voi chỉ được ăn bã mía"** và như thế, đó là TN đích thực!

Lại xét về nội dung, sự phân biệt của Hồ Lê là quan trọng: ThN có tính bóng bẩy về ý nghĩa dùng để miêu tả một hành động một tính chất hay một trạng thái, TN mang nội dung đúc kết kinh nghiệm sản xuất, hoặc đối nhân xử thế (dẫn theo N.T.H. Thu). Nhưng

ranh giới giữa một sự miêu tả và một đúc kết, lại cũng dễ bị nhạt nhòa trong một số trường hợp, "Theo voi ăn bã mía" có thể là một tổ hợp miêu tả tính cách, hành động của ai đó, nhưng cũng có thể là một lời phán xét, mỉa mai. Với tổ hợp **đẹp vàng son**, **ngon mật mỡ** cũng có thể nói như vậy. "Đẹp (như) vàng son" có thể là một ThN miêu tả. Nhưng "Đẹp (phải là) vàng son" thì lại là một đúc kết.

Thêm nữa, phải nói đến ý nghĩa của hình thức cấu trúc đặc biệt mà cả ThN và TN đều sử dụng như một phương thức diễn đạt đặc thù. Đó là hình thức cấu trúc hai vế đối xứng với những tổ hợp từ bốn từ tổ trở lên. Hình thức này do được sử dụng như một phương thức đặc thù nên có ý nghĩa nhất định. Đó là ý nghĩa gắn với thể loại: nó luôn gợi ra mối quan hệ giữa hai vế. Mối quan hệ giữa hai vế phản ánh các mối quan hệ giữa các hiện tượng, sự vật... Mối quan hệ ấy bình thường thể hiện bằng các từ nối nhưng ở ThN, TN do sự gọt giũa cao, đã không còn nữa. Vì không có từ nối nên ta có thể đặt vào những từ nối phù hợp, mà trong rất nhiều trường hợp có thể sử dụng được nhiều từ nối phản ánh các mối quan hệ khác nhau (nên giá trị khái quát của ThN, TN lớn). Rất nhiều TN lúc đầu chỉ nêu một hiện tượng quan sát được nhưng rồi nhận thức theo "thi pháp" thể loại, đã mang theo ý nghĩa

quan hệ. Và như thế nó đã là TN⁽³⁾. Hãy xem tổ hợp **trâu lấm vẩy càn** (quàng). Xếp vào ThN vì chỉ "miêu tả" hiện tượng. Nhưng xếp vào TN không sai vì có thể nói: **Khi trâu lấm nó vẩy càn, nếu trâu lấm nó sẽ vẩy càn, vì trâu lấm nên vẩy càn...** (do đó nó có ý nghĩa khác sự miêu tả!).

Câu chuyện nhập nhằng thể loại cũng không chỉ là khó khăn riêng ở ThN, TN. Rất nhiều truyện của các nhà văn viết cũng khó xếp vào loại ngắn, vừa, dài cho phù hợp. Phân loại tiểu thuyết theo nội dung kiểu tình cảm, phong tục... như ở *Nhà văn hiện đại* càng dễ sinh thắc mắc. Đến như phân chia các ngành khoa học còn khó nữa là! Cứ xem việc phải lập ra các ngành "lai" thì rõ. Nào Hoá - Lí, nào Hoá - Sinh v.v...

Có lẽ chính vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu cũng không tách bạch lắm khi nói về hai thể loại này. Đã có người "đẩy" chúng vào hai ngành nghiên cứu khác nhau: thành ngữ thuộc ngôn ngữ học và tục ngữ thuộc văn học dân gian⁽⁴⁾ cho nên cũng không nên đòi hỏi khắt khe quá trong việc xếp loại này. Tất nhiên trừ khi... hai năm đã rõ là mười!.

⁽¹⁾ Nhiều ThN cũng là câu: *chó có vẩy linh, chó ghẻ có mỡ đằng đuôi...* Câu ở TN chứa phán đoán.

⁽²⁾ Xem *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ* của ông.

⁽³⁾ Có thể gọi loại này ThN là đã "Tục ngữ hoá", sẽ đỡ tranh cãi hơn chăng?

⁽⁴⁾ Xem *Thành ngữ Việt Nam* của Lương Văn Đang và Nguyễn Lực.

CHỮ VÀ NGHĨA

TỪ NGỮ CŨNG CÓ TUỔI

NGỌC TRÂM

(PGS.TS, Viện Ngôn ngữ học)

C huyện xảy ra vào giờ giải lao buổi họp tổng kết cuối năm ở một cơ quan nọ. Một cô bé mắt tròn rụt rè chất vấn vị cao niên: "Chú trưởng phòng cháu rất tích cực làm việc, chỉ làm lặng lẽ suốt buổi chứ có biện hộ, thanh minh cho mình bao giờ đâu mà sao bị các bác phê bình là bao biện?". - À, đấy chính là bao biện chứ còn gì nữa!". - Bác già vui vẻ giải thích - "Anh ấy tích cực làm việc, nhưng làm thay cả việc của người khác. Rồi sức người có hạn, có thể làm không chu đáo, không tốt. Mọi người góp ý là để anh ấy đừng ôm đồm quá thôi.". "VẬY... như bác nói thì bao biện lại là ôm đồm à?" - Một giọng thanh niên nói xen vào. Và rồi một cuộc tranh luận tự phát nổ ra: người ta đồng ý với nhau và không đồng ý với nhau. Tự trung lại có hai ý kiến đối lập. Ý kiến của vị cao niên là ý kiến chính thống, cho *bao biện* là "Làm cả những việc lẽ ra phải để cho

người khác làm, dẫn đến hậu quả không tốt hoặc việc làm không xuể." Nhiều người từng trải, những người khoảng 40 tuổi trở lên ủng hộ cách hiểu này. Còn các bạn trẻ, lứa sinh viên mới ra trường, hay nói chung những người trên dưới 30 tuổi thì kịch liệt phản đối. Họ dùng *bao biện* với nghĩa "nói nhiều, nói dài dòng để biện hộ thanh minh" và cho rằng từ điển tiếng Việt không có nghĩa này là thiếu, là sai (!). Rõ ràng có "sự lệch pha" nhau trong cách hiểu, cách dùng từ *bao biện*. *Bao biện* theo cách dùng của các vị cao niên (gọi là *bao biện 1*) có tuổi khá cao, còn *bao biện 2* mới ra đời chưa bao lâu, tuổi còn rất trẻ. Lúc này "tuổi" của từ ngữ phù hợp với tuổi đời của người dùng từ ngữ. Một điểm đặc biệt nữa là người dùng *bao biện 1* thì không biết có nghĩa *bao biện 2*, và ngược lại người dùng *bao biện 2* không hình dung ra có nghĩa *bao biện 1*. Bởi vì đây là hai từ đồng âm có ý nghĩa xa nhau.

Bao biện 1 được ghi lại sớm nhất trong *Tự điển Việt Nam* phổ thông của Đào Văn Tập 1951 (*bao biện*: ôm đồm, vơ cả lấy mà làm). Sau đó các từ điển của Lê Văn Đức, Văn Tân (chủ biên), Hoàng Phê (chủ biên)... đều thu thập với ý nghĩa tương tự. Ở Việt Nam tự điển của Hội Khai trí tiến đức 1931 và của Thanh Nghị 1952 chưa thấy có từ này. *Bao biện 1* là một từ mượn Hán. Trong tiếng Hán *bao biện* 包辦 / bao bàn / cấu tạo từ hai yếu tố 包, 'bọc, bao gồm, 辦 'làm') và có nghĩa chung là "làm một mình và chịu trách nhiệm mọi việc". Tuy nhiên trong tiếng Việt *bao biện* mang một sắc thái đánh giá không hoàn toàn trung tính, có hàm ý chê. Ví dụ, *Không nên bao biện làm thay. Tác phong bao biện.*

Bao biện 2 hình thành từ cách nói khẩu ngữ rồi được sử dụng khá phổ biến, như:

- *Thấy hay thì học, thấy đúng thì làm, không chống chế bao biện gì hết*, (Thao Trường, Tc Văn nghệ quân đội, 1981).

- *Này cô bạn - Tiếng nói thứ hai cãi lại - Cô đã tự bao biện bằng những lời lẽ quá ngây thơ* (Y Ban, Nhân dân điện tử, 15-04-1999).

- *Chị thấy hần ta bao biện tài tình không?* (Dương Hương, Bế không chống, H., 1990).

Chúng ta thử lí giải cách hình thành của *bao biện* 2. Qua những cách dùng trên, *bao biện* 2 gần nghĩa với dãy từ Hán-Việt *biện bạch*, *biện hộ*, *biện minh*, *biện luận*..., mà cái chung về nghĩa của các từ này là do yếu tố *biện* 2 /biện/辯 tạo nên. *Biện* 2 là "nói, bàn, tranh luận", khác hẳn với *biện* 1 辨 trong *biện* 1 là "làm". Trong tâm thức người Việt *biện* 1 chỉ nằm cố định trong nghĩa một số từ mượn cố định, như *biện pháp*, *biện lí*, *đại biện*... còn *biện* 2 nằm ở nhiều kết hợp trước: *biện bạch*, *biện hộ*, *biện minh*, *biện luận*, và kết hợp sau: *hùng biện*, *nguy biện*, *phản biện*, *tư biện*... Nghĩa của *biện* 2 được hình dung rõ ràng dễ hiểu hơn. Khi cái vô âm thanh "bao biện" được phát ra từ ai đó, một số người không hiểu đúng ý nghĩa của từ gốc Hán *bao*

biện 1, họ tự liên tưởng và giải thích bằng yếu tố có nghĩa dễ hiểu nhất, nghĩa của *biện* 2 "nói, bàn, tranh luận". Mặt khác *bao* với nghĩa "làm thay, làm tất cả" kết hợp với nghĩa *biện* 2 để cho ra đời *bao biện* 2 "nói nhiều, nói dài dòng để biện hộ thanh minh". *Bao biện* 2 là từ không có trong tiếng Hán mà do người Việt cấu tạo từ các yếu tố Hán - Việt đã mượn.

Vậy là quá trình này hình thành có thể do vô thức. Lúc đầu do không nắm chắc và không hiểu rõ nghĩa từ *bao biện* 1. Sau rồi bị cuốn hút vào nghĩa của *biện* 2, một ý nghĩa gần gũi hiểu được và người ta gán cho "bao biện" một nghĩa khác, một *bao biện* 2 ra đời.

- Có một nhà từ điển học Pháp đã hình dung một cách trừu tượng thời gian mà con người sử dụng một ngôn ngữ để giao tiếp với xã hội là khoảng 60 năm (từ 15 tuổi đến 75 tuổi). Trong 60 năm đó tất nhiên là ngôn ngữ có nhiều biến đổi. Nhưng mỗi người trong cộng đồng vẫn được coi là nắm vững ngôn ngữ đó. Bởi vì đối với từng cá nhân cụ thể bao giờ cũng có hai lớp từ vựng tồn tại song song: lớp thứ nhất là những từ nghe hiểu và sử dụng được, và lớp thứ hai là những từ chỉ hiểu mà không sử dụng. *Bao biện* là một ví dụ

diễn hình về sự biến đổi ngữ nghĩa, nó được lưu giữ trong kho từ vựng của mỗi cá nhân theo những kiểu khác nhau, vị trí khác nhau. Và một ai đó không hiểu rõ hoặc không sử dụng một từ nào đó thì không có nghĩa là từ đó không tồn tại. Chuyện này là rất bình thường, với *bao biện* và với cả *cửu cánh* nữa. ■

NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

ĐA DẠNG

Cô giáo: Qua bài học vừa rồi, các em đã thấy từ ngữ Việt Nam rất đa dạng, phong phú. Bây giờ, em nào có thể cho một ví dụ?

Học sinh (con của một sếp): Thưa cô! Ví dụ như khi nói: "đi giải trí", "đi vui vẻ", "đi liên hoan", "đi bồi dưỡng"... thì đều có nghĩa là đi chơi và ăn uống!

NGUYÊN NHÂN

Thầy giáo hỏi một học sinh nọ (là con một sếp):

- Trong bài văn hôm qua, sao em phát phẩy tứ lung, loạn xạ thế hả?

- Thưa thầy! Là vì hôm kia, em nghe bố em nói với người trợ lí thân tín của bố rằng: "Bất cứ làm gì, hãy nhớ là phải phát phẩy cho nhiều vào!".

VĂN ĐỊNH



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

SÁCH GIÁO KHOA THÍ ĐIỂM LỚP 6 CẦN ĐƯỢC TIẾP TỤC CHỈNH LÍ

HỒ XUÂN TUYÊN

(Bạc Liêu)

Nghe con gái đang cố học thuộc lòng mục ghi nhớ của một bài sinh học lớp 6, tôi giật mình nhắc cháu coi lại kẻ đọc sai câu: "*Nhờ cách xếp lá so le nhau nên các lá đều nhận được đủ ánh sáng cần thiết cho việc chế tạo chất dinh dưỡng cho cây*" (trong phần được đóng khung, trang 53). Con gái tôi khẳng định cháu đã đọc đúng như sách. Xem lại thì đúng là sách viết thế thật. Từ "*chế tạo*" trong câu trên đã dùng sai. Nghĩ đây là sách thí điểm nên sai sót là rất có thể. Bìa sách ghi "*Sách đã tái bản lần thứ nhất có chỉnh lí*". Ở đỉnh chính cuối sách cũng không thấy sửa trường hợp trên. Như vậy là sách đã triển khai được một năm và các tác giả đã có sửa chữa chỉnh lí. Các tác giả không phát hiện ra lỗi trên hay cho đó là từ đã được dùng đúng? "*Chế tạo*" là "*Làm ra, tạo ra vật dụng từ các nguyên vật liệu*." (Từ điển tiếng Việt -

Hoàng Phê chủ biên, Viện Ngôn ngữ. NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 1995). Lẽ nào những chiếc lá cũng chế tạo được chất dinh dưỡng cho cây? Bỏ chữ "*chế*", hoặc thay bằng từ "*tạo ra*" sẽ đúng hơn chẳng? Ngoài ra, trong câu lặp hai chữ "*cho*", khiến câu nặng nề. Nên chẳng bỏ hẳn 3 chữ "*cho việc chế*" và chỉ cần thay vào đó 1 chữ "*để*".

Các trường hợp viết hoa trong cuốn sách này cũng cần xem lại. Chúng ta đều biết rằng quy tắc viết hoa được đưa vào dạy trong nhà trường là: chỉ có danh từ riêng, và những danh từ chung khi cần thể hiện ý tôn trọng thì mới viết hoa. Các từ ngữ: *trái đất, mặt trời, thực vật, hạt kín, táo, rêu, quyết, cây hai lá, hai lá mầm, một lá mầm...* trong cuốn sách này đều không phải là danh từ riêng, cũng không tỏ ý tôn trọng nhưng lại được viết hoa một cách tùy tiện.

Cuốn sách đang đề cập là sách giáo khoa thí điểm, biên soạn theo chương trình được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tạm thời theo Quyết định số 2434/QĐ/BGD & ĐT - THPT. Sách được xuất bản năm 2000. Sự viết hoa tùy tiện không chỉ ở sách *Sinh học* vừa nói mà trong sách *Địa lí 6* cũng vậy.

Bộ sách đã thực hiện được một năm và có chỉnh lí. Vì vậy, thiết nghĩ các tác giả cần phải tiếp tục xem xét thêm bộ sách ở những điểm nhỏ nhỏ trên để bộ sách tiếp tục được hoàn chỉnh. Tuy là sách thí điểm nhưng lại thí điểm trên một đối tượng rất đặc biệt là các em học sinh vừa mới học qua tiểu học, do đó việc bảo đảm chuẩn tiếng Việt trong cuốn sách ngay từ những năm đầu ban hành là rất đáng lưu ý. Không nên để tình trạng sách Ngữ văn thì chuẩn về mặt tiếng Việt còn sách khác thì không. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CÁC TỈNH MIỀN BẮC hay CÁC TỈNH PHÍA BẮC?

MAI THANH THẮNG

(Cần Thơ)

Cụm từ "các tỉnh phía Bắc" hiện nay được nhiều người dùng thay cho cụm từ "các tỉnh miền Bắc" để chỉ các tỉnh từ Quảng Bình trở ra cho đến Lạng Sơn, Cao Bằng sát biên giới Việt - Trung. Một giáo viên phổ thông trung học cứ băn khoăn mãi không biết cách viết nào đúng, cách viết nào sai và nên dạy học sinh viết theo cách nào cho chuẩn mực?

Ai cũng biết, trong tiếng Việt ta, "miền" và "phía" không phải là hai từ đồng nghĩa cho dù chúng có nét nghĩa chung là chỉ một khu vực, một không gian nhất định. "Miền" gần nghĩa với vùng. Đó là "khu vực đất đai rộng lớn đồng nhất về cảnh quan địa lí hoặc thuộc về một phương hướng nhất định". "Phía" gần nghĩa với *bên, mé, bề*. Đó là "khoảng không gian mà khi đứng ở vị trí nhất định

có thể nhìn bao quát được trong một lúc, đối lập với không gian khi đó không thể nhìn thấy" (*Từ điển tiếng Việt*). Theo đó, khi đứng ra ngoài để phân chia một khu vực đất đai rộng lớn, ta sẽ có các *miền*, các vùng và nhỏ hơn: các *miệt*. Dựa vào đặc điểm địa lí và nhằm mục đích chia để trị, trước đây, người Pháp chia nước ta làm ba bộ phận: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Ở Nam Bộ có miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Ở miền Tây này lại có vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đồng Tháp Mười... Trong đó còn có *miệt rừng, miệt vườn*... Còn khi đứng ở một vị trí nhất định, lấy vị trí đó làm gốc để nhìn ra xung quanh, ta sẽ có các *phía*: phía trong, phía ngoài, phía trên, phía dưới, phía sau, phía trước, phía đông, phía tây, phía chân trời... Tỉnh Quảng Ninh có các

huyện miền Đông, các huyện miền Tây. Nam Bộ có các tỉnh miền Đông, các tỉnh miền Tây. Không thể tùy tiện nói các huyện phía đông, phía tây Quảng Ninh hay các tỉnh phía Đông, phía Tây Nam Bộ. Như vậy, theo từ điển, khi nói các tỉnh phía bắc, các tỉnh phía nam thì tùy theo chỗ đứng, chỗ xuất phát của người nói mà khu vực được chỉ sẽ gồm các tỉnh khác nhau. Các tỉnh phía bắc, sẽ gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn... đối với người Hà Nội; sẽ gồm các tỉnh từ Quảng Trị trở ra, đối với người Huế; còn đối với người Cần Thơ, sẽ gồm các tỉnh từ Vĩnh Long, Tiền Giang và các tỉnh khác ngược lên phía Bắc đến tận biên giới Việt - Trung. Và kết luận tất yếu phải là: viết "các tỉnh miền Bắc" mới đúng, mới chuẩn.

Nhưng tại sao người ta vẫn cứ nói "các tỉnh phía Bắc" để

chỉ khu vực gồm các tỉnh từ Quảng Bình trở ra đến sát biên giới Việt - Trung? Thực chất vấn đề nằm ở chỗ nào? Vấn đề ở đây là chuyện thói quen xã hội. Trong lịch sử, nước ta đã nhiều lần bị chia cắt: nào Đảng Ngoài, Đảng Trong; nào Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ; nào Miền Nam, Miền Bắc. Mà chia cắt gắn liền với đau khổ, xót thương. Đã biết bao máu đổ, xương rơi đến độ không thể nào yên, không thể nào nguôi, không thể nào khuây (Tố Hữu). Nay lại tiếp tục nói các tỉnh miền Nam, các tỉnh miền Bắc, gọi nhớ quá khứ đau thương thì có thể nào yên lòng cho được? Thế là, bắt đầu một người nào đó viết "các tỉnh phía Bắc" để chỉ các tỉnh mà trước đây, đã có thời được gọi là "các tỉnh miền Bắc". Và, như một sự đáp ứng kịp thời mong muốn của toàn dân, cụm từ ấy nhanh chóng được lập lại và được chấp nhận cho dù việc này có mặt sai với thói quen dùng từ "phía" của người Việt. Người ta không thể nói các huyện phía bắc Hà Nội để chỉ những huyện nằm trong địa bàn Hà Nội, các tỉnh phía bắc Mêhicô để chỉ những tỉnh nằm trong địa bàn Mêhicô nhưng vẫn có thể nói các tỉnh phía Bắc Việt Nam nằm trong địa bàn Việt Nam. Như thế, đang có một thói quen mới: thay vì nói "các tỉnh miền Bắc", người

ta dùng cụm từ "các tỉnh phía Bắc". Hai cụm từ này tuy cùng chỉ một địa bàn, một khu vực nhưng có nét nghĩa đối lập: một dạng là các tỉnh trong hoàn cảnh đất nước thống nhất, một dạng là các tỉnh trong hoàn cảnh đất nước còn bị chia cắt. Cụm từ ấy cũng đối lập với cụm từ "các tỉnh miền bắc" (viết thường) với nghĩa các tỉnh Bắc Bộ (từ Thanh Hoá trở ra). Lúc này, cụm từ "các tỉnh phía Bắc" đã được dùng như một quán ngữ, như một tên riêng vượt ra ngoài quy tắc dùng từ thông thường của người Việt. Dầu sao, thói quen này chưa thật chắc chắn. Cách nói "các tỉnh phía Bắc" vẫn gây phản cảm với một số người, trước hết là những người có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và vẫn gọi nhớ sự chia cắt đã qua. Nhiều người tôn trọng chữ nghĩa tiếng Việt vẫn viết "các tỉnh miền Bắc". Vậy thì ta nên xử trí thế nào? Liệu cứ dùng cái sai hoài đi, để mai kia, khi mọi người đều dùng cái sai cả thì nó thành cái được chấp nhận, thành cái đúng - cái đúng ngoại lệ, một trường hợp riêng? Hay là trở lại cách nói đúng nhưng luôn gọi nhớ thương đau? Hay là bảo nhau sửa đi, bảo nhau dùng cách khác, dùng cụm từ khác; chẳng hạn thay vì nói "các tỉnh phía Bắc / phía Nam" ta

nói "các tỉnh từ Quảng Bình trở ra / trở vào" hoặc "các tỉnh bắc / nam đèo Hải Vân"?

Theo chúng tôi, đất nước ta đã hoà bình thống nhất gần 30 năm, ý chí thống nhất đất nước đã ăn sâu vào tâm thức của toàn dân ta; sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta đang ngày càng sát sao, cụ thể và đang dần dần không còn theo lối chỉ đạo hai miền như hồi đất nước còn chia cắt. Do vậy, tưởng cũng không nên giữ mãi cách nói "các tỉnh phía Bắc, miền Bắc". Hãy hướng dẫn học sinh nói rõ từng khu vực đất nước một cách cụ thể, chính xác, chẳng hạn: các tỉnh Bắc Bộ, các tỉnh Trung Bộ, các tỉnh Nam Bộ (hoặc các tỉnh miền bắc, miền trung, miền nam); các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Khi cần chỉ khu vực nhỏ hơn sẽ có: các tỉnh Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng v.v... Nói, viết như đề xuất nêu trên vừa giữ được sự trong sáng của tiếng Việt, vừa góp phần chôn vùi dĩ vãng chia cắt đau thương, sao ta lại không bảo nhau cùng dùng cho thống nhất? ■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Nên đưa cụm từ "ĐI XÓM" vào từ điển tiếng Việt

NGUYỄN VĂN NỞ

(Đại học Cần Thơ)

1. Roland Jacques, một chuyên gia về ngôn ngữ học, có viết như sau: "... *Học tiếng Việt cũng giống như đập vỡ vỏ dừa. Cái vỏ cứng ấy là hệ thống âm và hệ thống thanh, nó làm cho thứ tiếng này khác xa những thứ tiếng Âu Châu (...)* Sau khi đập vỡ vỏ, là được thưởng thức vị ngọt ngào của quả." (- Roland Jacques- **Việc học tiếng Việt đối với những người vốn nói các ngôn ngữ Âu Châu- NN&DS số 4-1996-tr 5**). Hình ảnh so sánh khá thú vị của một người nước ngoài khi học tiếng Việt. Tác giả cũng khá tinh tế khi chọn hình ảnh quả dừa, thứ quả của một loại cây rất quen thuộc đối với người Việt Nam mà hình dáng thân thương của nó ở một số vùng được coi như biểu trưng cho quê hương đất nước. Chúng tôi nghĩ, người Việt khi học ngoại ngữ

cũng vậy. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện dùng để giao tiếp. Ngôn ngữ của mỗi dân tộc đều in đậm dấu ấn tâm hồn, địa bàn cư trú, phong cách, bản sắc văn hoá... của những người tạo ra nó. Muốn hiểu nó không chỉ dừng ở bề mặt ngôn từ. Tất nhiên, đối với người bản ngữ, để thưởng thức vị ngọt của quả thì không phải khó khăn đến mức phải "đập vỡ vỏ dừa". Nhưng tận hưởng hương vị ngọt ngào mát mẻ của nó cũng không phải dễ! Vốn kiến thức về ngôn ngữ học chưa đủ để giải quyết điều này.

2- Trong nói năng hàng ngày, có một thực tế là đôi khi chúng ta ít quan tâm đến nghĩa của từng thành tố tham gia trong phát ngôn. Chúng ta chỉ chú ý làm sao vận dụng được các phương tiện ngôn ngữ mà mình sở hữu để diễn đạt

được đúng nội dung thông báo và tình cảm của mình đối với từng tình huống giao tiếp cụ thể. Khi đóng vai người thụ ngôn, thái độ tiếp nhận của ta cũng không mấy khác. Có nghĩa là chúng ta cũng chỉ chú ý đến nội dung, mục đích giao tiếp của người nói mà ít thắc mắc về chính phương tiện mà họ sử dụng. Một tâm lí và thái độ tiếp nhận như thế khó mà cảm được vị ngọt của ngôn từ. Đọc bài "Đi xóm" của tác giả Hồ Xuân Tuyên (Tập chí "Ngôn ngữ & Đời sống" số 3 (77) - 2002, tr. 8), chúng tôi mới thấy mình là một ví dụ. Từ trước đến nay, hầu như chúng tôi chưa từng để ý đến cụm từ này. Chỉ biết là khi lớn lên, trong vốn từ của mình đã có cụm từ "đi xóm". Và, khi nghe ai trả lời như thế thì hiểu rằng: Người mình cần tìm đã vắng nhà và đang đi

dầu đó, thường là không xa lắm; nhưng cũng có thể người ta giấu không cho biết đối tượng mình cần tìm. Sự tinh tế và nhạy cảm trong ngôn ngữ là rất cần thiết. Tác giả Hồ Xuân Tuyên có được điều đó. Những bài viết của ông là một minh chứng. Có những điều ông phát hiện khá thú vị mà chính những người nói năng hàng ngày tại chính mảnh đất đó không nhận ra. Đây là điều rất đáng trân trọng vì nó thể hiện một tấm lòng yêu quý tiếng Việt, một tinh thần đấu tranh để giữ gìn sự trong sáng và giàu đẹp của tiếng nói dân tộc.

Trong bài trên, ở đoạn cuối, tác giả viết:

"... Cụm từ **"đi xóm"** có thể xuất hiện từ thời kháng chiến. Đây là cách trả lời lấp lửng, là cách nói bí mật ở vùng Nam Bộ trong hoàn cảnh kẻ thù luôn rình rập, bắt bớ những người tham gia Cách mạng, tham gia kháng chiến. Cách nói ấy tương đương câu trả lời **"không biết"** thường nghe từ ở các miền, các vùng khác. Thói quen dùng cụm từ **"đi xóm"** với nghĩa phiếm chỉ như trên từ thời kháng chiến vẫn còn tồn tại đến bây giờ (trang 8).

Đọc ý trên chúng tôi thấy hơi băn khoăn về xuất xứ đó nên thử tra cứu và kết quả thời điểm xuất hiện cụm từ

trên không phải như vậy. Cũng xin nói thêm, chúng tôi viết bài này không nhằm mục đích trao đổi mà xin được cung cấp một tư liệu về cụm từ **"đi xóm"** mà chúng tôi vừa tra cứu được và qua đó cũng nêu lên những suy nghĩ và đề xuất của mình. Theo chúng tôi, cụm từ **"đi xóm"** xuất hiện chậm nhất cũng phải từ nửa cuối thế kỉ XIX, vì nó đã được ông Huỳnh Tịnh Paulus Của đưa vào trong quyển *"Đại Nam quốc âm tự vị"*: **"Đi xóm. Đi dạo xóm"** (Tome I (mục chữ A đến L) - Saigon - imprimerie royale, curiol & Cie - 4, rue d'Adran, 4 - 1895 - trang 291). Quyển này được Nhà sách Khai Trí - Sài Gòn in lại vào năm 1974.

Từ kết quả tra cứu trên chúng tôi thử đưa ra suy đoán của mình. Có thể cụm từ **"đi xóm"** phản ánh phần nào về đặc điểm của lối sống, văn hoá và địa bàn cư trú của người Việt ở vùng đất mới. Trước thế kỉ XVII, vùng đất Nam bộ nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng rất hoang sơ, dân cư bản địa còn thưa thớt. Sang thế kỉ XVII, vùng đất này xuất hiện một lớp cư dân mới. Về lớp cư dân này, quyển *"Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ"* có viết như sau: *"Trong số người Việt lần hồi tụ tập về đây, thành phần chủ yếu nhất chính là những người nông dân và thợ thủ công"*

nghèo khổ từ các tỉnh phía ngoài bị cùng cực điều đứng vì tai họa chiến tranh, vì bị giai cấp phong kiến áp bức bóc lột tàn bạo, không thể sống nổi, buộc lòng phải rời bỏ quê hương làng xóm, đi một mình hoặc đem theo cả vợ con, hoặc cùng với bè bạn, hàng xóm láng giềng di cư vào các vùng đất mới xa xôi để tìm con đường sống". (Huỳnh Lúa (chủ biên) - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1987 - trang 38).

Thôn xóm Nam bộ ngày trước thường phân bố ở các giống đất cao, ven sông rạch. Cư dân ở đây không ổn định. Cư dân Bắc bộ vốn gắn bó với lũy tre làng, cư dân Nam bộ lại khác. Ở chưa ấm chỗ, họ đã có thể dễ dàng rời bỏ dù phải cực khổ với thân phận chim di. Họ đi là tìm chốn dung thân và tính kế sinh nhai. Chưa đạt như ý thì chuyển dời cho đến khi nào tìm được **"đất lành"** thì **"chim mới đậu"**. Do không phải giành giật từng tấc đất vì **"Ruộng đồng mặc sức chim bay..."**; chẳng cần vật lộn kiếm sống vì **"Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn"** nên tính cách người dân Nam bộ thường được cho là phóng khoáng. Nhưng cũng chính ở vùng đất đầy vẻ hoang sơ và giàu có này lại có lắm mối hiểm nguy. Ca dao Nam bộ có những câu phản ánh thực tế đó:

"U Minh, Rạch Giá, thị quê
sơn trường

Dưới sông sâu lội, trên rừng
cọp đua"

Muốn tồn tại con người phải đoàn kết. "Chân ướt, chân ráo" lại "lạ nước, lạ cái" họ cần phải đến với nhau; cùng nương tựa để trụ vững trên vùng sông nước. Hơn nữa, đồng rộng, sông dài, rừng vắng... dễ khiến con người cảm thấy lẻ loi, cô đơn nhất là đối với họ - những người tha hương. Nhà họ cửa rộng mở để đón khách và họ cũng năng đi để tìm bạn. Họ tìm đến nhau để bàn chuyện làm ăn, thắt chặt mối quan hệ chòm xóm. Họ đến để thăm hỏi, giúp đỡ khi hữu sự nhưng cũng có khi chỉ nhằm để tâm tình, chia sẻ những nỗi buồn vui về chuyện đời hay gia cảnh. Họ đi, đôi khi không "báo cáo", không tính trước. Vui cũng đi mà buồn cũng cất bước. Không có chuyện gì cũng kiếm việc nào đó để đi hoặc tìm bạn lai rai vài xị để trong những lúc nông nhàn. Nhà ai đến chưa biết chắc vì dự định ban đầu dễ dàng gác lại nếu giữa đường gặp bạn tâm giao... Vì vậy, nếu có khách đến hỏi, người nhà chẳng biết chính xác ở đâu để trả lời nên chỉ nói chung chung là "đi đâu đó trong xóm" rồi dần dần tính lược lại thành "đi xóm". Sau này, cụm từ trên được dùng

với nghĩa khái quát hơn là đi vắng nhà, đi khỏi nhà...

3 - Chúng tôi đã tra cứu một số từ điển và nhận thấy cụm từ "đi xóm" chỉ xuất hiện trong tài liệu mà chúng tôi đã dẫn ở trên và quyển "Việt Nam tự điển" (quyển thượng) của Lê Văn Đức (Lê Ngọc Trụ hiệu đính) (Nhà sách Khai Trí - Sài Gòn 1970). Tác giả "Việt Nam tự điển" đã giải nghĩa cụm từ này như sau: "Đi xóm dt. Đi lại nhà hàng xóm II (R) Nh. Đi khỏi và đi vắng - tr 445). Trong khi đó, những quyển từ điển xuất bản gần đây như "Từ điển tiếng Việt" do Hoàng Phê chủ biên (Viện Ngôn ngữ học - NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 2001); "Từ điển tiếng Việt" do Văn Tân chủ biên (NXB Khoa học xã hội - 1977) không có mục từ này. Ngay cả quyển "Đại từ điển tiếng Việt" do Nguyễn Như Ý chủ biên (NXB Văn hoá Thông tin - 1999), ở mục từ "đi" các tác giả đã rất công phu khi liệt kê và giải nghĩa đến 102 mục từ có yếu tố "đi" thì "đi xóm" vẫn ... đi vắng. Tra tìm một số quyển từ điển địa phương như: "Từ điển đôi chiếu từ địa phương" do Nguyễn Như Ý chủ biên (NXB Giáo dục 1999); "Sổ tay phương ngữ Nam bộ" do Nguyễn Văn Ái chủ biên (NXB Thành phố Hồ Chí Minh -

1994); "Tự vị tiếng nói miền Nam" của Vương Hồng Sển (NXB Trẻ 1999) cũng không có mục từ "đi xóm".

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi xin có một đề xuất nhỏ là nên bổ sung cụm từ "đi xóm" vào từ điển tiếng Việt. Nó xứng đáng có một vị trí như thế và đã từng được định vị trong hai quyển từ điển mà chúng tôi đã dẫn và nhất là "đi xóm" là vốn từ của dân tộc; nó đã xuất hiện từ rất lâu và nay vẫn còn được dùng phổ biến ít nhất là ở một số vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long như chúng tôi được biết và như ông Hồ Xuân Tuyên nhận xét. ■

😊 NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

SỐNG BẰNG NGÔI BÚT

- Nghỉ cũng hay thật! Thằng con tôi lúc thôi nôi, nó bốc trúng cây bút, thế mà bây giờ trở thành nhà báo, sống bằng ngôi bút.

- Thằng con tôi cũng bốc trúng cây bút! Và bây giờ, nó cũng sống bằng ngôi bút!

- Thế nó là nhà báo hay nhà văn? Hay là thầy giáo?

- Không! Nó ghi đề!

VĂN ĐÌNH



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Nên gọi là "NGÀY GIỖ QUỐC TỔ"

ĐÀO VĂN PHÁI
(Hà Nội)

Gần đây, nhiều người viết bài đăng trên báo về lễ hội Đền Hùng mừng 10 tháng 3 âm lịch, có người gọi là ngày Quốc Lễ, có người gọi là ngày Quốc Giỗ. (Báo *Tiến phong* ngày thứ năm 28-3-2002, trang 7, bài "Đền Hùng trước mùa lễ hội" có câu "Hãy để ngày Quốc Giỗ thực là Quốc hồn, Quốc tủy").

Gọi như vậy, tôi thấy chỉ đúng một phần vì ngày đó đúng là ngày lễ, ngày giỗ có tầm cỡ quốc gia. Nhưng trong một năm, nước ta có bao nhiêu ngày giỗ, ngày lễ có tầm cỡ ấy như những ngày lễ lẽ, dâng hương tưởng nhớ các tiên liệt anh hùng dựng nước và giữ nước, từ các bậc đế lâm vua như Hai Bà Trưng, An Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Lê Thái Tổ, Quang Trung... đến bậc không phải là vua như Hưng Đạo Đại Vương (ở đền Kiếp Bạc)...

Từ đó, tôi cho rằng nói thật đúng phải là Ngày giỗ Tổ Hùng Vương hoặc Ngày Giỗ Quốc Tổ (vì tổ của nước nhà) để phân biệt với các ngày lễ, ngày giỗ lớn khác như đã nói ở trên và cũng là để phân biệt với các ngày giỗ tổ của các dòng họ (tộc tổ) kể cả dòng họ lớn cũng như dòng họ nhỏ (họ Nguyễn, họ Lê, họ Bùi, họ Phạm...)

Mặt khác, tôi thấy ta cũng nên tránh tùy tiện lắp ghép chữ như chữ *giỗ* với chữ *quốc* để thành *quốc giỗ*. Theo quy tắc, thì chữ *giỗ* (nôm) không ghép được với chữ *quốc* (Hán Việt). Nó không như những chữ *quốc gia*, *quốc kì*, *quốc ca*, *quốc hiệu*, *quốc ngữ*, *quốc kế*, *quốc sách*, đều là những từ Hán - Việt ghép lại. ■

DẪN VĂN CẦN CHỈNH XÁC

ĐÀO VĂN PHÁI
(Hà Nội)

Đó là việc dẫn không đúng một vế trong đôi câu đối, chữ Hán trong truyện ngắn *Chữ Nhẫn* của tác giả Triệu Huân đăng trên báo *Tiến phong* chủ nhật 24-3-2002. Nội dung truyện đề cao chữ *Nhẫn*, một đức tính quý báu mà mỗi người cần có để giữ được sự đoàn kết, êm ấm trong quan niệm gia đình và xã hội.

Trong phòng khách của gia đình, trên tường có treo hai cái khung mang "hai chữ viết thảo to tướng", một khung mang chữ *Cần* và một khung mang chữ *Nhẫn*, bên cạnh lại có những dòng chữ nhỏ li ti "diễn giải ý nghĩa tác dụng của hai chữ *Cần* và *Nhẫn* ấy. Theo tác giả Triệu Huân thì "Dòng chữ nhỏ một bên là *Nhất cần vạn sự vô nan giải*. Còn về bên kia là: *Bách nhẫn đường trung hữu thái hoà*. Ý của nó là: Một điều chăm chỉ chuyên cần thì mọi việc không còn nan giải. Trăm điều nhường nhịn chịu đựng thì trong nhà có hoà thuận yên ổn. Hai chữ này không phải chỉ treo để chơi mà là triết lí răn dạy con người cách xử thế".

Tôi thấy việc dẫn văn và giải thích như vậy về nội dung ý nghĩa câu đối cần bản không sai. Nhưng xét kĩ, nó vi phạm luật đối và từ đó không thật chỉnh về nội dung.

Theo tôi thì hai câu đó phải là:

Nhất cần thiên hạ vô nan sự

Bách nhẫn đường trung hữu thái hoà.

Các vế nhỏ đối nhau: *nhất cần* - *bách nhẫn*, *thiên hạ* - *đường trung*; *vô nan sự* - *hữu thái hoà*.

Ý nghĩa: "Một điều chăm chỉ chuyên cần ở cõi đời không có việc khó (để không thể giải quyết được)". *Thiên hạ* là dưới trời, là gầm trời tức cõi đời này.

"Trăm điều nhường nhịn chịu đựng thì ở trong nhà có hoà thuận yên ổn". *Đường trung* là trong nhà và có thể rộng ra trong bà con quan hệ gia tộc.

Các cụ ngày xưa viết câu đối cần thận lắm. Đã là câu đối thì phải đối nhau từng vế, từng chữ... Nhất là lại viết để treo trong nhà, hằng ngày đọc, ngâm nga, suy nghĩ, lấy đó làm phương châm sống thì các cụ cần trọng là phải. Ta cần trả lại đúng câu chữ và nội dung cho nó. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

MỘT VÀI CÁCH NÓI KHÔNG CHUẨN

PHẠM NGỌC UYÊN

(Hà Nội)

Lâu nay, dọn vườn văn, ta chỉ chú ý đến văn *viết*, chưa đụng đến văn *nói*. Thế mà ở lĩnh vực này cũng có lắm chuyện không ổn.

1. Ở khắp thế giới, tiếng nói trên đài là ngôn ngữ *chính thức* của một nước. Nó là *chuẩn mực*. Thế mà trên đài thủ đô ta và đài trung ương, người ta nói: *tháng một*. Lâu nay, người Việt chỉ nói: *tháng giêng* để chỉ tháng đầu tiên của năm. Có người viện lẽ: nay in, viết "tháng 1 năm 2002" nên đọc như thế. Trong ngôn ngữ, có nhiều trường hợp đọc

khác với viết. Người ta viết *1st* nhưng không đọc *one st* mà đọc *first*; viết *1st* nhưng không đọc *un er* mà đọc *premier* v.v..

2. Cũng dài phát thanh thường dùng cụm từ: *một phần hai*. Người Việt Nam thường nói: *một nửa* và không vì thế mà kém chính xác toán học. Nếu ứng cho rõ hơn thì nói: *đúng một nửa*. Để chỉ 1/2, người nước ngoài cũng có cách nói tương ứng; tiếng Anh: *half*, tiếng Pháp: *moitié*, tiếng Nga: *polovina*; chứ họ *không* nói: *one on two, un sur deux, odin verx dva*.

3. Trên đài, đoạn câu: "thu nhập bình quân đầu người Việt Nam nay khoảng dưới 350 USD/năm" được đọc thành: "350 USD *trên* năm. Thế là sai. Phải đọc: 350 USD *mỗi* năm (hay *một* năm) Tiếng Pháp, tiếng Anh: viết 350 USD/an hay 350 USD/year nhưng họ đều đọc: 350 USD *par* an hay *chaque année, per annum* (hàng năm, mỗi năm), chỗ không đọc: *jur an* hay *on year* (trên năm). ■



Tranh vui của Lê Việt Trì

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

PHỐ XƯA - PHỐ NAY

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

"**P**hố" hay "đường" hay "đường phố" đã có nhiều người tranh luận. Gần đây, đọc bài *Trở lại vấn đề đường và phố Hà Nội* của tác giả Phạm Văn Tình (*Ngôn ngữ & Đời sống* số 7/2001) thấy có ý kiến khá thú vị: "Phố và đường ở đây là hai tên gọi cho cùng một đơn vị theo cách phân chia địa giới thành phố. Bình thường thì gọi là phố, còn nếu nó là một trục giao thông chính (liên tỉnh hay nội đô), có quy mô kích thước lớn, cụ thể là có giải phân cách phân luồng (một chiều) thì có thể đặt tên là *đường*". Đường như ý kiến này tác giả muốn bổ sung vào "Bản quy chế về việc đặt tên đường, phố, ngõ của thành phố Hà Nội" vì theo văn bản này thì:

- Đường: những đường có quy mô lớn về độ dài (trên 2500m), chiều rộng (trên 10,5m), nằm trên các tuyến vành đai, đường liên tỉnh,

đường trục chính trên địa bàn thành phố.

- Phố: những đường có quy mô nhỏ (dài dưới 2500m) rộng 7,5 trở lên hai bên có các công trình liên tiếp...

Tuy nhiên, văn bản chính thức của chính quyền thành phố và ý kiến cá nhân của tác giả Phạm Văn Tình vẫn chưa giải quyết đúng vấn đề cốt lõi của phố và đường, một vấn đề liên quan tới nhiều địa phương khác. Việc đặt tên là phố hay đường dường như do chính quyền các cấp tự quyết định chứ không phải do có sự thống nhất chỉ đạo của Nhà nước. Để thấy việc đặt tên là phố hay đường là đúng, xin hãy quay lại lịch sử để soi xét.

I - Phố xưa

Trước hết phải thấy rằng, bất cứ khu dân cư nào, dù chỉ một ngôi nhà, một túp lều hẻo lánh đều có đường giao thông đến đó, bởi vì đường chẳng qua do người ta đi lại nhiều mà

nên". Nghĩa là đường chỉ là một bộ phận của khu dân cư như nhà, sân, vườn, ao... Để giao thông thuận lợi người ta đắp đường, nâng cấp đường, rồi phân cấp quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường mòn... nhưng vẫn chỉ là đường mà thôi (chỉ xét đường bộ và phổ biến ở các khu dân cư).

Thời xưa, khi các thành phố lớn chưa xuất hiện thì ở các vùng nông thôn đã có phố: nơi tập trung dân làm nghề thủ công, dịch vụ, tức là nơi dân cư của nền sản xuất hàng hoá. Để thông thương, người ta tập trung ở các nơi giao thông thuận tiện. Rồi khi các cơ quan cai trị cũng lợi dụng các trung tâm này để đóng lệ sở thì phố xá càng ngày càng phát triển. Ngay ở vùng nông thôn quê tôi, từ xưa đã có các phố: phố Hồ, phố Dâu, phố Khảm, phố Trẹm, phố Vàng. Các phố này vẫn thuộc sự quản lý của các làng gần đó (mà dân làng mở cửa hàng, cửa hiệu tập trung thành ra

phố). Như vậy, có đường chưa có phố, phải có dân cư mới có phố, còn đường chỉ là một phần của phố. Khi phố xá phát triển, để dễ quản lí dân cư, người ta chia ra thành nhiều phố khác nhau, trong mỗi phố đều có một đoạn đường giao thông (có khi những đoạn này là một phần của con đường dài nào đó).

Từ những dấu hiệu lập phố ban đầu, ngày nay ở thôn quê đang có xu thế "nhà ông tám đường" nên hầu như làng nào cũng có phố, nơi tập trung nhiều cửa hàng cửa hiệu.

2 - Phố này

Do xu thế đô thị hoá mạnh, làng quê cũng có phố, ở các thành phố thì tốc độ mở rộng càng nhanh, càng mạnh, phố cũ thêm phố mới. Phố ngày nay vẫn mang trọn ý nghĩa của phố truyền thống: đây là một đơn vị dân cư. Mỗi đơn vị dân cư nay có một đoạn đường giao thông chính và nhiều đoạn đường giao thông phụ (đang gọi là ngõ), cũng như một đơn vị dân cư ở nông thôn có một hoặc vài trục đường chính và nhiều ngõ nhỏ dẫn tới các nhà dân. Việc đặt tên phố, treo biển tên phố, ở trục đường chính của phố chỉ để dễ phân biệt, dễ quản lí, dễ tìm và người lạ thì dễ qua lại. Ở thành thị nên coi phố là đơn vị dân cư dưới cấp phường về quản lí hành chính, tương tự

như thôn dưới cấp xã ở nông thôn. Việc xác định một đơn vị dân cư là phố tức là đã coi đơn vị dân cư này thuộc nội thị, ngoài ra là ngoại thị, tức là thuộc về nông thôn.

Việc lập phố, đặt tên phố lại chỉ căn cứ vào đoạn đường của khu dân cư để đặt là Đường hay Phố là sai lầm cơ bản. Đoạn đường là trục giao thông chính của phố chỉ là một phần và là một yếu tố để nhận của khu dân cư thành thị gọi là Phố mà thôi. Trong tiếng Việt có từ "phố xá" để chỉ nhà cửa ở thành thị nói chung là gồm hai yếu tố đồng nghĩa: phố là nhà làm cửa hiệu và xá là nhà nói chung đó, chứ không phải là "phố đường", "phố lộ"...

Để xảy ra tình trạng tranh luận "đường" hay "phố" một phần còn do các nhà làm từ điển tiếng Việt đã quên mất từ nguyên của từ phố, mà lầm tưởng đoạn đường chính của khu dân cư thành thị (phố) mới là phố còn cả khu dân giới hạn được đặt tên là phố, tức là yếu tố chính để là phố thì bỏ qua.

Như cuốn *Đại từ điển tiếng Việt* (Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin 1999) định nghĩa: "phố I: Đường ở thành thị, dọc hai bên có nhà cửa".

Do coi đường là yếu tố chính mà từ "phố xá" cũng lại xác định nghĩa sai: "phố xá:

phố, đường phố nói chung". Sá là đường trong tiếng Việt cổ, tiếng Mường ngày nay khác với xá là nhà (từ gốc Hán

): đường xá khác hẳn phố xá (đã dẫn ở trên).

Từ những sai sót trên mà còn có ý kiến đề nghị "đặt tên đầy đủ là đường phố" chứ không phải là Phố, cũng chẳng phải là Đường (theo bài của tác giả Phạm Văn Tình dẫn).

Tóm lại, ở thành thị (thị trấn, thị xã, thành phố) nên coi đơn vị dân cư nội thị dưới cấp phường là phố (tương đương thôn dưới cấp xã ở nông thôn), nơi có các thiết chế chi bộ, chi hội của các đoàn thể quần chúng), và chỉ có một cách đặt tên là phố thống nhất chứ không thể đặt thêm là Đường hay Đại lộ được.

Cũng nên lưu ý, việc các nước Âu - Mỹ đặt tên phố theo các dấu hiệu nào là tùy ngôn ngữ của họ, không nên bắt ngôn ngữ Việt phải theo. Nếu họ chỉ căn cứ vào yếu tố mặt đường để đặt các tên khác nhau, thì khi dịch ta có thể cứ dịch là phố (hoặc phố có mặt đường lớn, phố có mặt đường rất lớn), cách dịch khác là phiên âm và chú thích, điều này các dịch giả hoàn toàn có thể tự xử lí, ta chẳng cần "lo bò trắng răng" làm gì. ■

LƯỢM LẶT GẮN XA

SAO LẠI GỌI LÀ
CHÂU MỸ LATINH?

Có một điều mà nhiều người đã biết rõ: châu Mỹ là một lục địa mới được nhà thám hiểm nổi tiếng người Tây Ban Nha là C.Colomb tìm ra vào năm 1492. So với nền văn minh của loài người thì đây là lục địa trẻ nhất, và vì thế ngay sau khi được phát hiện, các nước (mà chủ yếu là châu Âu) đã lập tức di dân đến đó. Cuộc viễn du kì lạ này thực chất là một quá trình thực dân hoá châu Mỹ vì lúc này lục địa châu Mỹ chỉ có các bộ tộc da đỏ (còn gọi là người *Anh diêng* - do phiên chữ *Indien*) sinh sống. Mục tiêu của họ là khai thác tài nguyên, khoáng sản của một

miền đất mới mẻ và giàu có, và theo quy luật, các xu hướng và đặc thù văn hoá, trong đó tiếng nói là điều không thể thiếu được cũng thâm nhập vào châu Mỹ. Càng về sau, các thế lực thực dân càng ồ ạt phong toả châu lục này, trong đó phải kể đến sự thâm nhập của Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan và Pháp. Như vậy, trong số các nước châu Mỹ hình thành hai nhóm ngôn ngữ. Một nhóm theo ngữ hệ Anglo - Saxon gồm Mỹ và một nửa Canada. Còn lại là các nước Nam Mỹ như Brazil, Argentina, Bolivia, Colombia, Venezuela, các nước Trung Mỹ như Guatemala, Honduras, Mexico, Nicaragua, Panama, v.v.; các nước vùng biển Caribe như Cuba, Haiti, Cộng hòa Dominicana, Grenada, v.v. và cả một phần Bắc Mỹ. Các nước này thuộc ngữ hệ Latinh (dòng Roman) tức là bắt nguồn từ các ngôn ngữ như Pháp, Bồ Đào Nha, Tây

Ban Nha, Hà Lan... Do đó để phân biệt, người ta dựa vào tiêu chí ngữ hệ để chỉ hai khu vực khác nhau của châu Mỹ. *Châu Mỹ Latinh* là khu vực mà chúng tôi vừa nói, tức là chiếm hầu hết châu Mỹ. Còn lại dĩ nhiên là châu Mỹ "*không Latinh*" tức là gồm các nước nói các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Anglo - Saxon mà chúng ta quen gọi là Bắc Mỹ, chỉ gồm có hai nước đó là Mỹ và Canada. Cũng xin nói thêm là không nên nhầm lẫn tiếng Latinh và ngữ hệ Latinh. Tiếng Latinh (tiếng La Mã cổ) thực chất là một ngôn ngữ đã chết và hiện tại chỉ còn dùng trong các tu viện, nhà thờ (hoặc dùng để chưa nguyên gốc các thuật ngữ khoa học), còn ngữ hệ Latinh tức là các ngôn ngữ được sản sinh từ nguồn gốc của tiếng Latinh. ■

PHẠM VĂN TÌNH



Tranh vui của Lê Việt trí

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

LANGUAGE AND LIFE,

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

JULY 7 (81) - 2002

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE

DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: **8.265100**

Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 8.000đ